

HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

NGÀNH ĐÀO TẠO – CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN:

- Hệ thống Thông tin
- Kỹ thuật phần mềm
- Kỹ thuật máy tính
- Mạng máy tính và truyền thông

KHOA ĐIỆN TỬ - VIỄN THÔNG:

- Công nghệ cắt may
- Công nghệ tự động hoá
- Điện tử - Viễn thông
- Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử

KHOA CƠ ĐIỆN:

- Điện công nghiệp
- Cơ điện tử

KHOA CÔNG NGHỆ HÓA HỌC:

- Công nghệ Hóa học
- Công nghệ Thực phẩm

KHOA KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH:

- Xây dựng Dân dụng và Công nghiệp
- Xây dựng cầu đường

KHOA MÔI TRƯỜNG:

- Khoa học - Môi trường
- Nông nghiệp
- Công nghệ - Sinh học

KHOA KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN:

- Kế toán kiểm toán

KHOA TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG:

- Tài chính ngân hàng

KHOA QUẢN TRỊ - KINH TẾ QUỐC TẾ:

- Quản trị kinh doanh (Quản trị Doanh nghiệp, Quản trị du lịch, Quản trị thương mại điện tử, Luật kinh tế).
- Ngoại thương

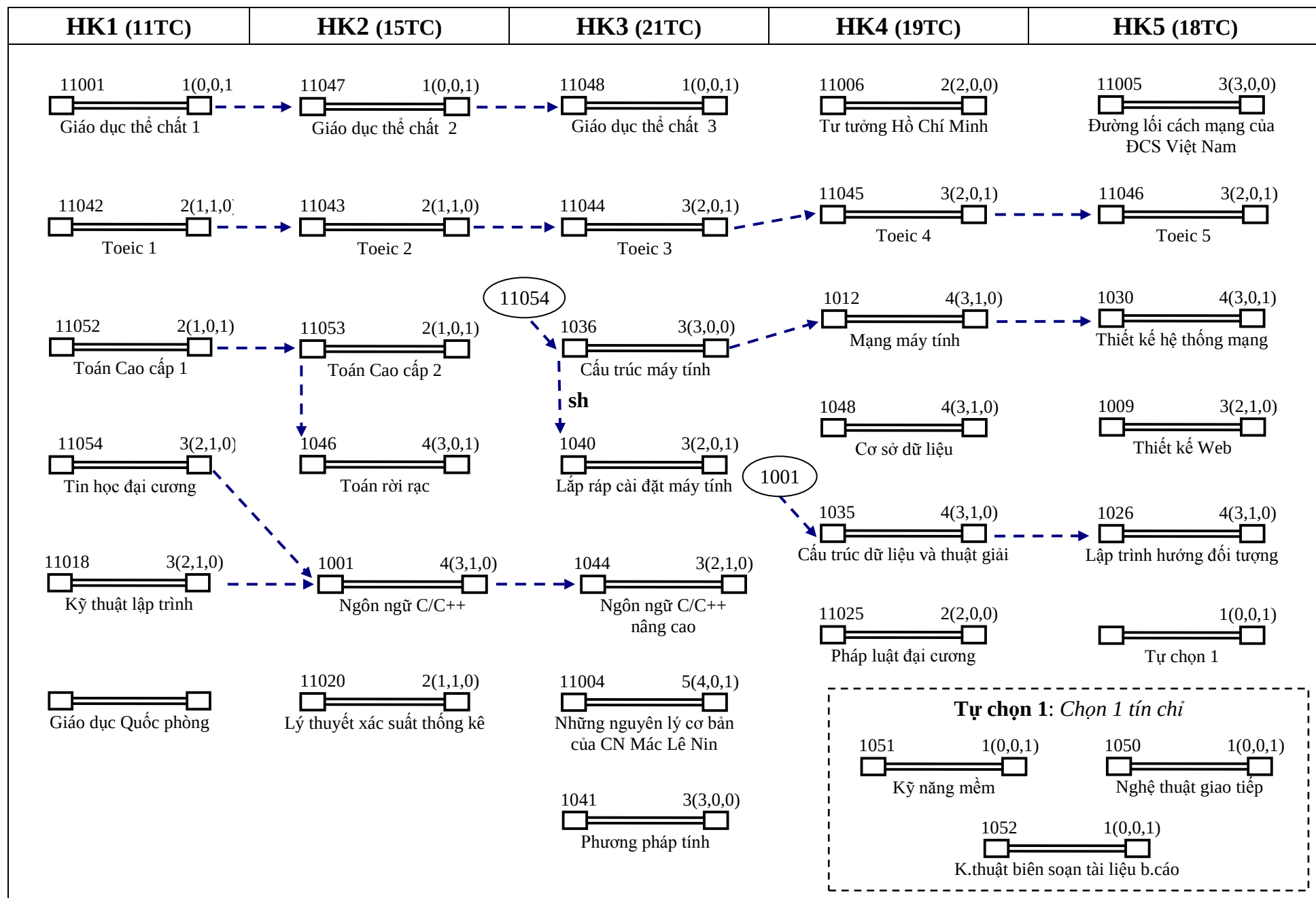
KHOA ĐÔNG PHƯƠNG:

- Trung Quốc học
- Nhật Bản học
- Hàn Quốc học
- Việt Nam học (Hướng dẫn du lịch)

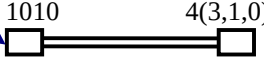
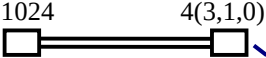
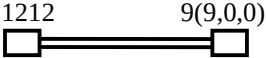
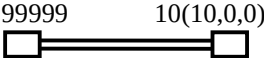
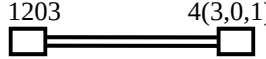
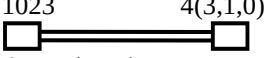
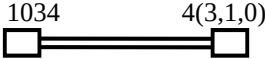
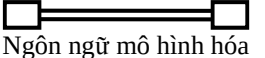
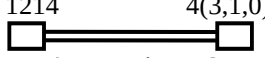
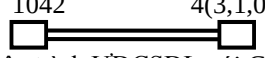
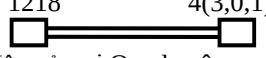
KHOA NGOẠI NGỮ :

- Ngữ Văn Anh

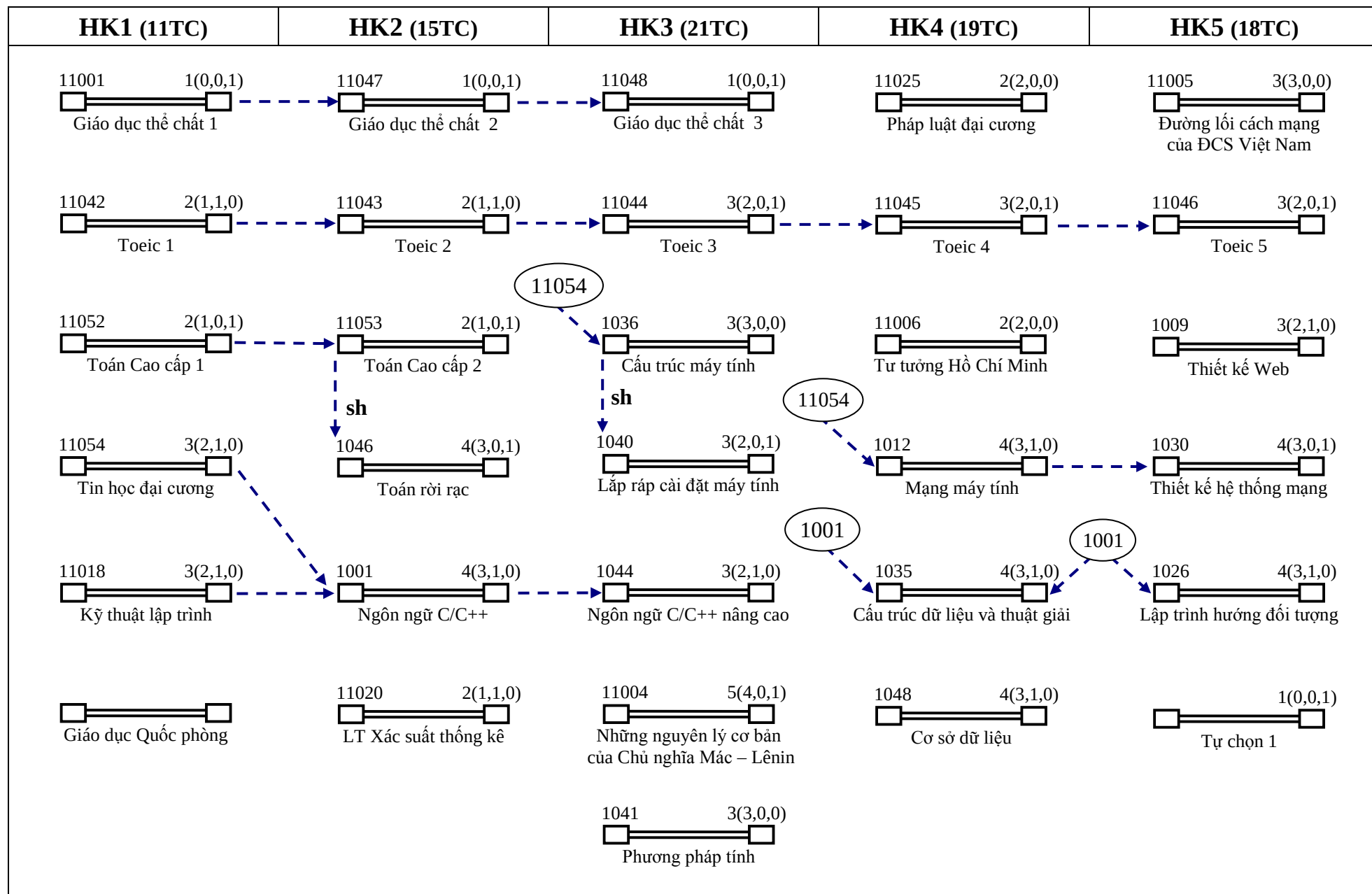
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN KHÓA 2012



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH HỆ THỐNG THÔNG TIN KHÓA 2012

HK6 (16TC)	HK7 (16TC)	HK8 (21TC)	HK9 (10TC)
1009  1010  4(3,1,0) Lập trình Web 1048  1016  4(3,1,0) Hệ quản trị SQL Server  4(3,1,0) Tự chọn 2  4(3,1,0) Tự chọn 3	1024  4(3,1,0) Dịch vụ mạng Microsoft MCSA 1213  4(3,0,1) Quản trị hệ thống CSDL  4(3,1,0) Tự chọn 4  4(3,1,0) Tự chọn 5	1212  9(9,0,0) Phát triển hệ thống thông tin 1205  4(3,0,1) Dịch vụ mạng Microsoft MCSE  4(3,0,1) Tự chọn 6  4(3,0,1) Tự chọn 7	99999  10(10,0,0) Tốt nghiệp 11901  Chính trị tổng hợp Tự chọn 6: Chọn 4 tín chỉ 1207  4(3,0,1) Thương mại điện tử 1203  4(3,0,1) Kho dữ liệu và OLAP Tự chọn 2: Chọn 4 tín chỉ 1043  4(3,1,0) Lập trình ứng dụng giao tiếp với C# 1023  4(3,1,0) Lập trình cơ bản với Java Tự chọn 3: Chọn 4 tín chỉ 1034  4(3,1,0) Phân tích thiết kế hệ thống 1033  4(3,1,0) Ngôn ngữ mô hình hóa thống nhất Tự chọn 4: Chọn 4 tín chỉ 1220  4(3,1,0) Hệ quản trị DB2 1214  4(3,1,0) Hệ quản trị Oracle Tự chọn 5: Chọn 4 tín chỉ 1027  4(3,1,0) Lập trình ứng dụng CSDL với Java 1042  4(3,1,0) Lập trình UDCSDL với C# Tự chọn 7: Chọn 4 tín chỉ 1221  4(3,0,1) Hệ quản trị DB2 nâng cao 1218  4(3,0,1) Hệ quản trị Oracle nâng cao

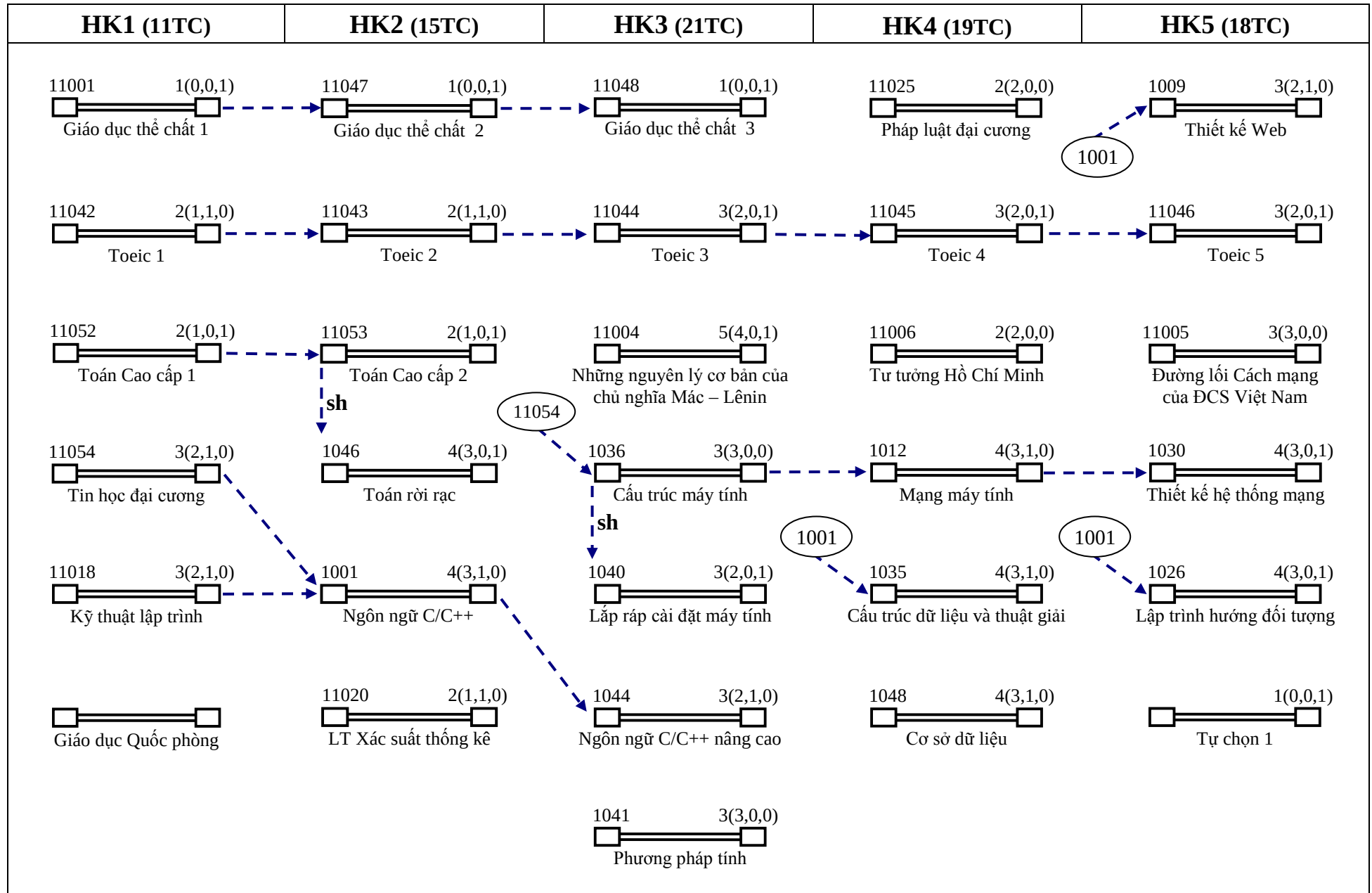
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG KHÓA 2012



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH MẠNG VÀ TRUYỀN THÔNG KHÓA 2012

HK6 (15TC)	HK7 (19TC)	HK8 (23TC)	HK9 (10TC)
1012  1047 3(2,0,1) Hệ điều hành Linux 1045  1010 4(3,1,0) Lập trình Web 1001  1504 4(3,1,0) Mạng máy tính nâng cao  4(3,1,0) Tự chọn 2 Tự chọn 1: Chọn 1 tín chỉ 1051 1(0,0,1) Kỹ năng mềm 1050 1(0,0,1) Nghệ thuật giao tiếp 1052 1(0,0,1) Kỹ thuật biên soạn tài liệu b.cáo báo cáo	1024 4(3,1,0) Dịch vụ mạng Microsoft MCSA sh  1030  1025 4(3,1,0) Dịch vụ mạng Microsoft MCSE 1054  1505 4(3,0,1) Quản trị hệ thống mạng LAN sh  1508 4(3,0,1) Thiết kế hệ thống mạng Intranet 1501 3(3,0,0) An toàn và bảo mật hệ thống mạng	1504  1506 4(3,1,0) Quản trị hệ thống mạng WAN 1012  1502 3(3,0,0) An toàn và bảo mật hệ thống mạng nâng cao 1509 9(9,0,0) Phát triển hệ thống đa phương tiện 1507 3(3,0,0) Thiết bị truyền thông và mạng 1030  1503 4(3,0,1) Dịch vụ mạng Linux/Unix (LPI)	99999 10(10,0,0) Tốt nghiệp 11901 Chính trị tổng hợp Tự chọn 2: Chọn 4 tín chỉ 1043 4(3,1,0) Lập trình ứng dụng giao tiếp với C# 1023 4(3,1,0) Lập trình cơ bản với Java

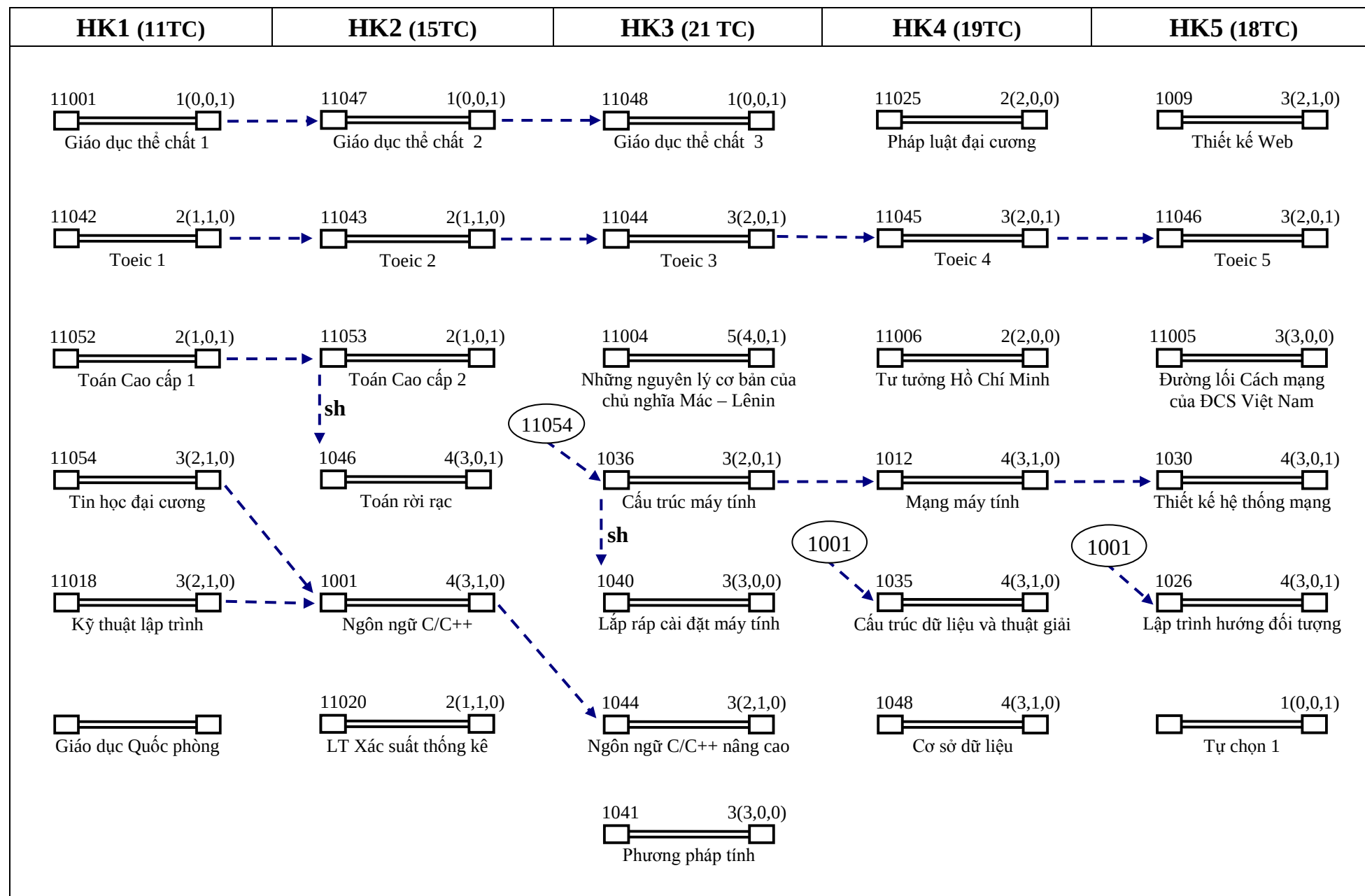
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH KỸ THUẬT MÁY TÍNH KHÓA 2012



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH KỸ THUẬT MÁY TÍNH KHÓA 2012

HK6 (17 TC)	HK7 (15 TC)	HK8 (21TC)	HK9 (10TC)
1401 2(1,0,1) Điện tử căn bản 1012 1047 3(2,0,1) Hệ điều hành Linux 1009 1010 4(3,1,0) Lập trình Web 1036 1403 4(3,0,1) Hệ thống số Tự chọn 2 4(3,1,0)	1023 1405 3(2,1,0) Lập trình Java nâng cao 1001 1408 4(3,1,0) Vi xử lý – Vi điều khiển 1404 4(3,1,0) Hợp ngữ {2011 trở đi} 4(3,0,1) Tự chọn 3 Tự chọn 1: Chọn 1 tín chỉ 1051 1(0,0,1) Kỹ năng mềm 1050 1(0,0,1) Nghệ thuật giao tiếp 1052 1(0,0,1) Kỹ thuật biên soạn tài liệu b.cáo báo cáo	1406 9(9,0,0) Phát triển phần mềm nhúng 1402 4(3,1,0) Hệ thống nhúng 1046 1409 4(3,1,0) Xử lý tín hiệu số 1036 1407 4(3,0,1) Thiết kế vi mạch với Verilog Tự chọn 2: Chọn 4/8 tín chỉ 1043 4(3,1,0) Lập trình ứng dụng giao tiếp với C# 1023 4(3,1,0) Lập trình cơ bản với Java	99999 10(10,0,0) Tốt nghiệp 11901 Chính trị tổng hợp Tự chọn 3: Chọn 4/8 tín chỉ 1410 4(3,1,0) Xử lý ảnh 1412 4(3,1,0) Lập trình thiết bị di động

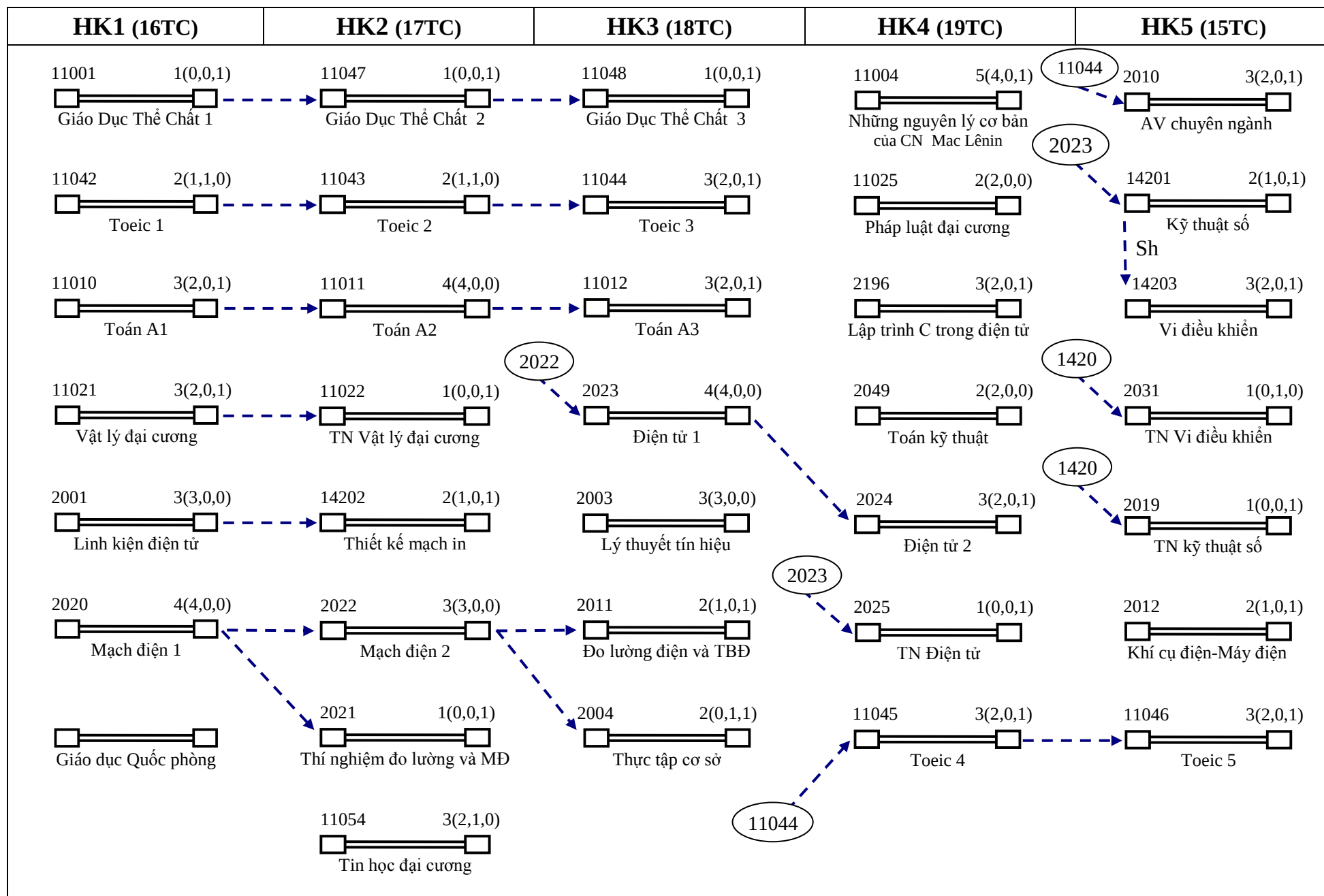
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH KỸ THUẬT PHẦN MỀM KHÓA 2012



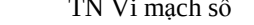
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH KỸ THUẬT PHẦN MỀM KHÓA 2012

HK6 (16TC)	HK7 (16TC)	HK8 (21TC)	HK9 (10TC)
4(3,1,0)   Tự chọn 2 1010   4(3,1,0) Tự chọn 3 1009   4(3,1,0) Lập trình Web 1048   4(3,1,0) Hệ quản trị SQL Server	4(3,1,0)   Tự chọn 4 4(3,1,0)   Tự chọn 5 1024   4(3,1,0) Dịch vụ mạng Microsoft MCSA 1305   4(3,0,1) Công nghệ phần mềm	1307   4(3,1,0) Công nghệ XML và ứng dụng 1304   9(9,0,0) Phát triển phần mềm 1303   4(3,0,1) Quản lý dự án CNTT   4(3,0,1) Tự chọn 6	99999   10(10,0,0) Tốt nghiệp 11901   Chính trị tổng hợp Tự chọn 6: Chọn 4 tín chỉ 1308   4(3,0,1) Kiểm tra chất lượng dự án 1306   4(3,0,1) Kiểm thử phần mềm Tự chọn 1: Chọn 1 tín chỉ 1051   1(0,0,1) Kỹ năng mềm 1050   1(0,0,1) Nghệ thuật giao tiếp 1052   1(0,0,1) Kỹ thuật biên soạn tài liệu b.cáo báo cáo Tự chọn 2: Chọn 4 tín chỉ 1043   4(3,1,0) Lập trình ứng dụng giao tiếp với C# 1023   4(3,1,0) Lập trình cơ bản với Java Tự chọn 3: Chọn 4 tín chỉ 1034   4(3,1,0) Phân tích thiết kế hệ thống 1033   4(3,1,0) Ngôn ngữ mô hình hóa thống nhất Tự chọn 4: Chọn 4 tín chỉ 1301   4(3,1,0) Phát triển phần mềm HĐT 1302   4(3, 1, 0) Phát triển phần mềm mã nguồn mở Tự chọn 5: Chọn 4 tín chỉ 1027   4(3,1,0) Lập trình ứng dụng CSDL với Java 1042   4(3,1,0) Lập trình UDCSDL với C#

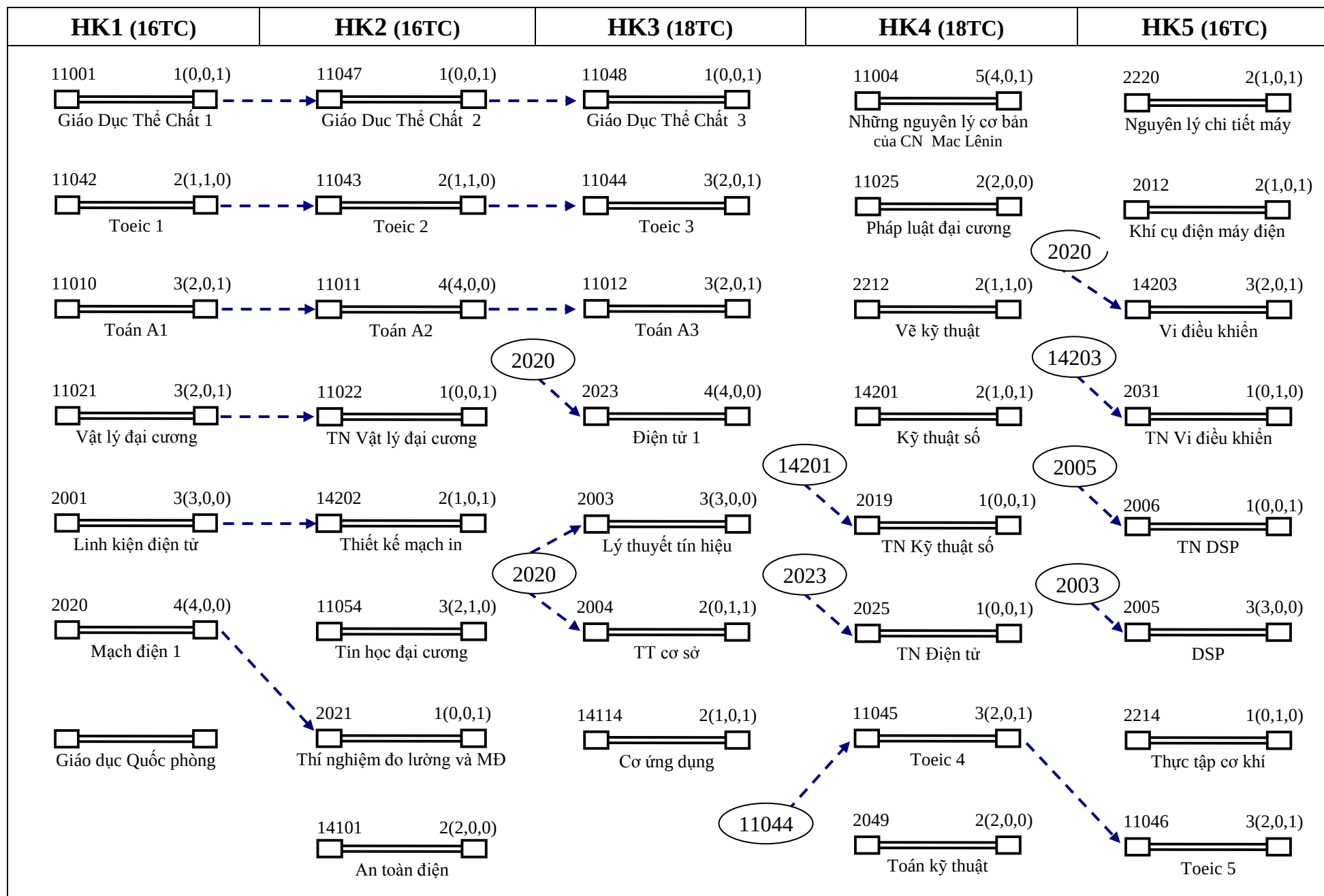
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG KHÓA 2012



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG KHÓA 2012

HK6 (20TC)	HK7 (20TC)	HK8 (13TC)	HK9 (10TC)
11006 2(2,0,0)  Tư tưởng HCM 2129 3(2,1,0)  Vi mạch số 2129  TN Vi mạch số 2133 1(0,0,1)  TN Vi mạch số 14203  Vi điều khiển nâng cao 14108  Hệ thống ĐKTĐ 2003  DSP 2005  Thí nghiệm DSP 2006 1(0,0,1)  Thí nghiệm DSP 14108 2(1,0,1)  Kỹ thuật đo lường cảm biến 14108  TN đo lường cảm biến	11005 3(3,0,0)  Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam 2024  ĐTTT và HTVT 14111 3(2,0,1)  Kỹ thuật lập trình PLC 14204 2(1,0,1)  Điện tử CS 14204  TN điện tử CS 2040 1(0,0,1)  TN điện tử CS 2146 3(2,0,1)  Tổng quan viễn thông 2141  TN Viễn thông 14111  TN PLC 2031  Thực tập Robot	2145 3(2,0,1)  Anten và truyền sóng 2033 3(2,0,1)  G.tiếp và ĐK bằng MT 2147 3(2,0,1)  KT thông tin quang 2044 1(0,0,1)  TN điện tử dân dụng 2149 1(0,0,1)  Chuyên đề tổng hợp 2048 2(1,1,0)  TT kỹ thuật viên	99999 10(10,0,0)  Tốt nghiệp 11901  Chính trị tổng hợp 2035  TT kỹ thuật viên

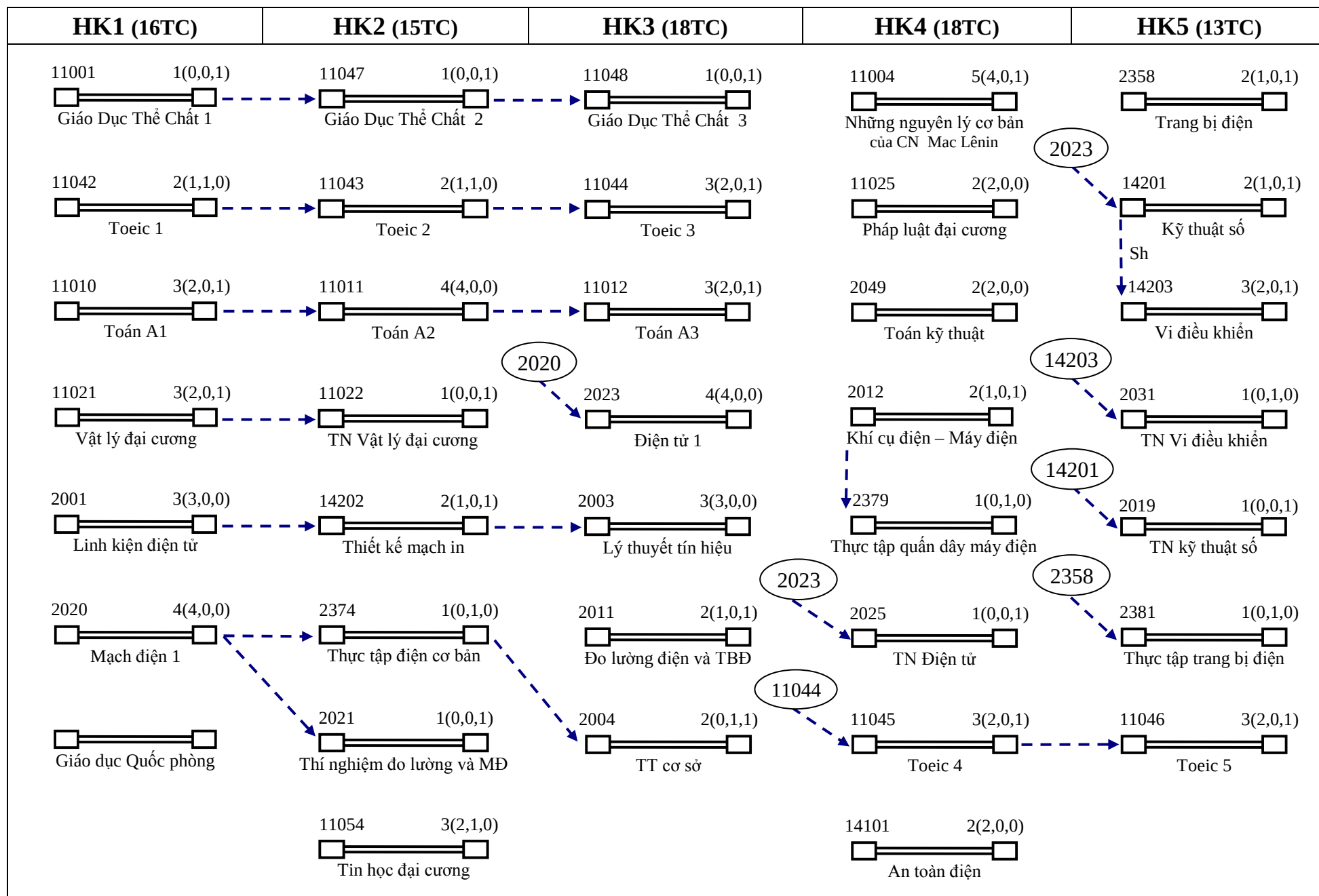
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH TỰ ĐỘNG HÓA KHÓA 2012



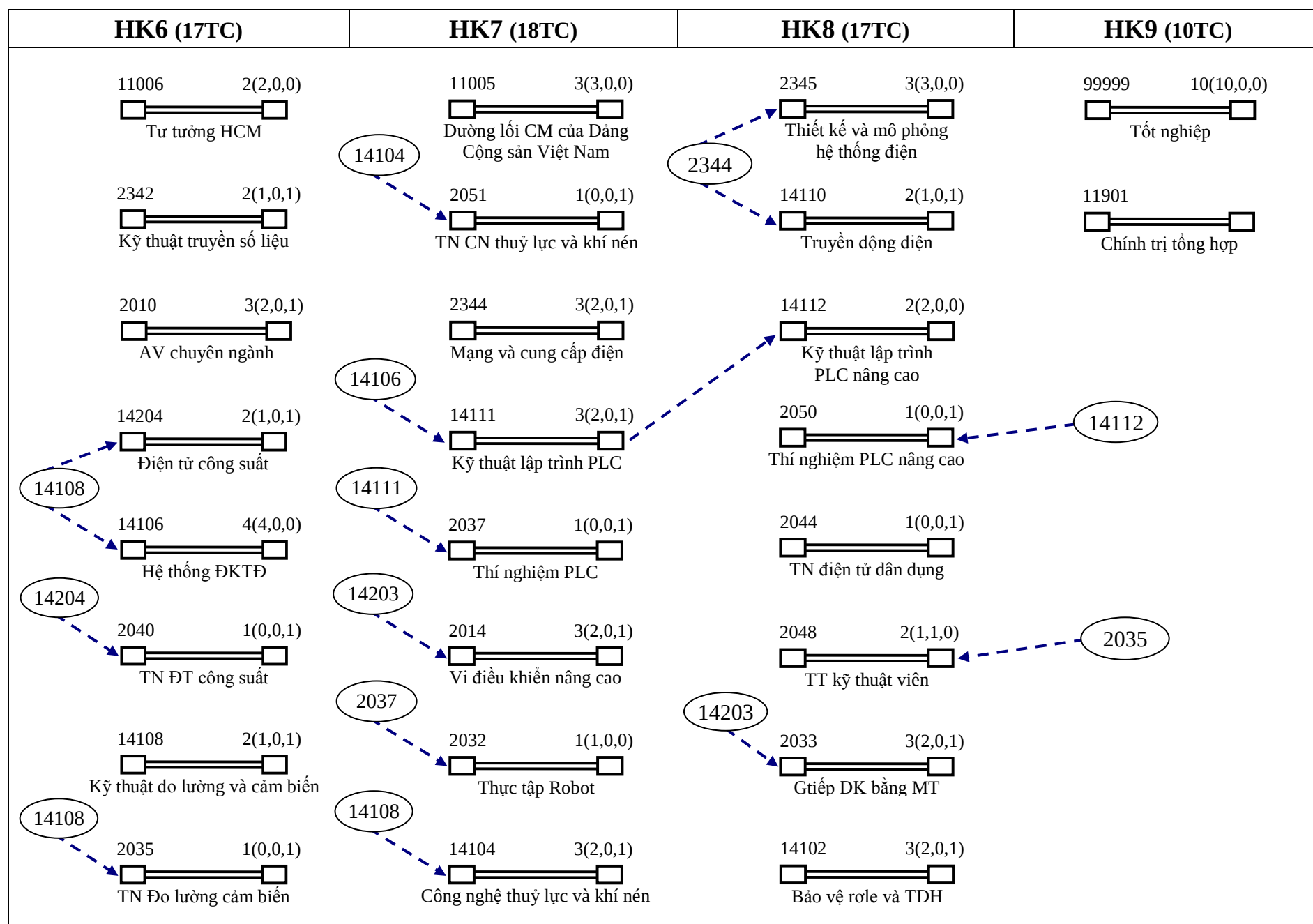
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH TỰ ĐỘNG HÓA KHÓA 2012

HK6 (19TC)	HK7 (19TC)	HK8 (14TC)	HK9 (10TC)
11006 2(2,0,0) TT Hồ Chí Minh 14108 2(1,0,1) Kỹ thuật đo lường cảm biến 14203 3(2,0,1) Giao tiếp ĐK bằng MT 14104 3(2,0,1) Công nghệ thủy lực và khí nén 14108 4(4,0,0) Hệ thống ĐKTD 14108 1(0,0,1) TN đo lường cảm biến 2010 3(2,0,1) Anh văn chuyên ngành 14104 1(0,0,1) Thí nghiệm công nghệ thủy lực và Khí nén	11005 3(3,0,0) Đường lối CM của Đảng Cộng sản Việt Nam 14204 2(1,0,1) Điện tử công suất 14109 2(1,0,1) Robot Công nghiệp 2014 3(2,0,1) Vi điều khiển nâng cao 2221 3(2,0,1) Điều khiển số 14111 3(2,0,1) Kỹ thuật lập trình PLC 2037 1(0,0,1) Thí nghiệm PLC 2040 1(0,0,1) TN điện tử CS 2032 1(1,0,0) Thực tập Robot	14103 3(3,0,0) Công nghệ CAD/CAM/CNC 2242 3(3,0,0) Thiết kế và mô phỏng khuôn mẫu. 14107 3(3,0,0) Máy CNC 2223 1(0,1,0) TN công nghệ CAD/CAM/CNC 14112 2(2,0,0) Kỹ thuật lập trình PLC nâng cao 2050 1(0,0,1) Thí nghiệm PLC nâng cao 2241 1(0,0,1) Đồ án ĐKTD	99999 10(10,0,0) Tốt nghiệp 11901 Chính trị tổng hợp

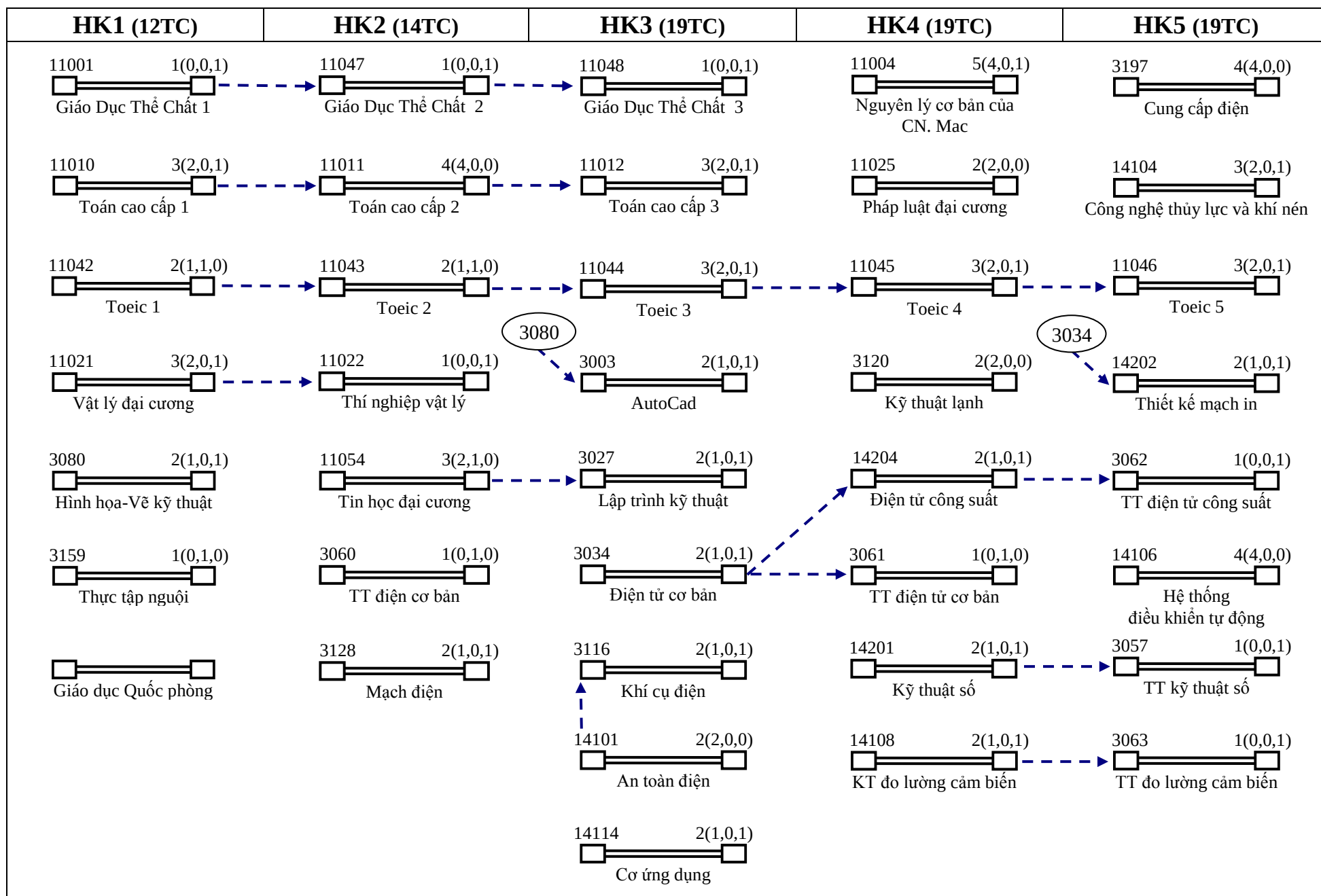
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH ĐIỆN – ĐIỆN TỬ KHÓA 2012



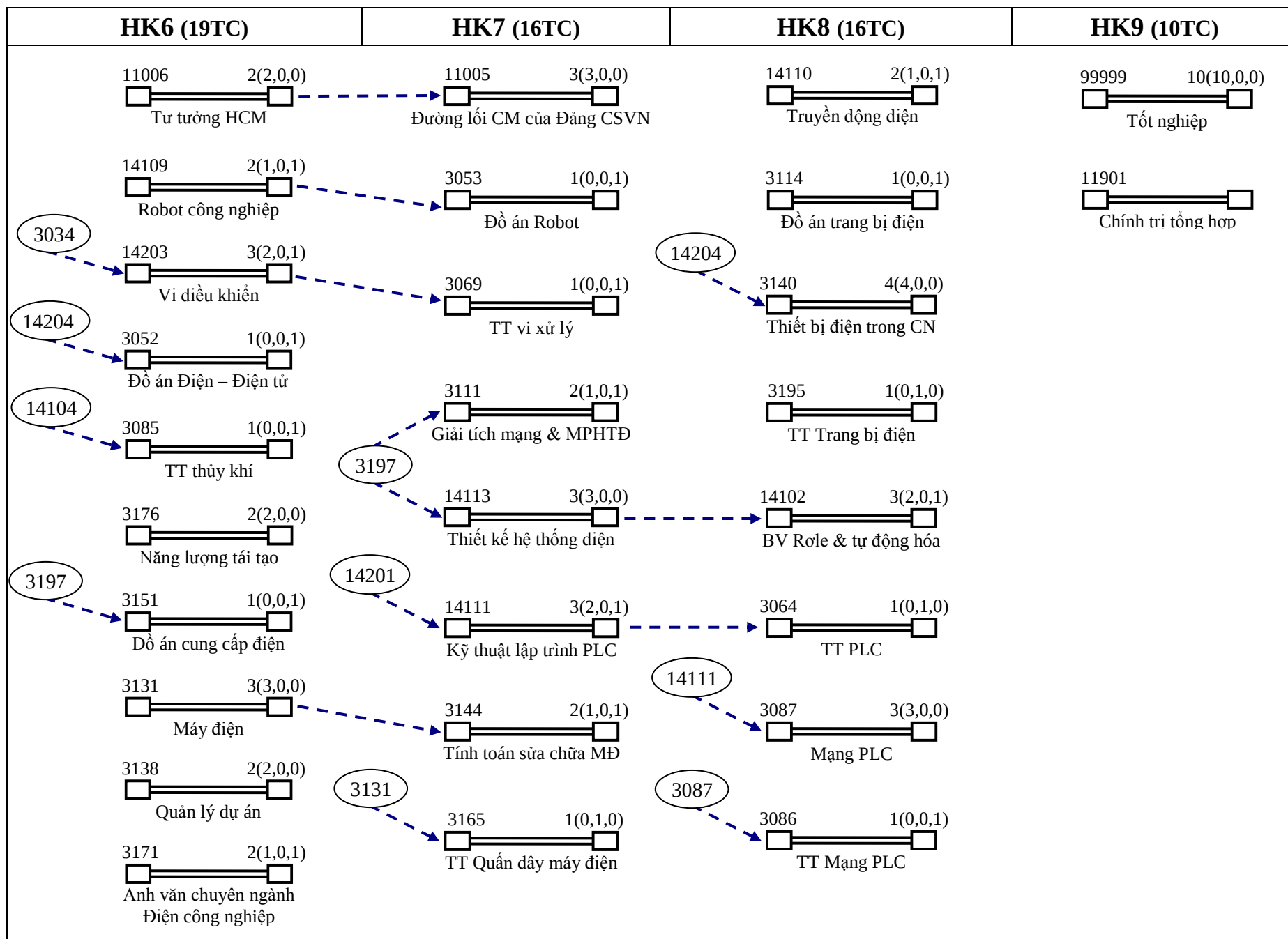
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH ĐIỆN – ĐIỆN TỬ KHÓA 2012



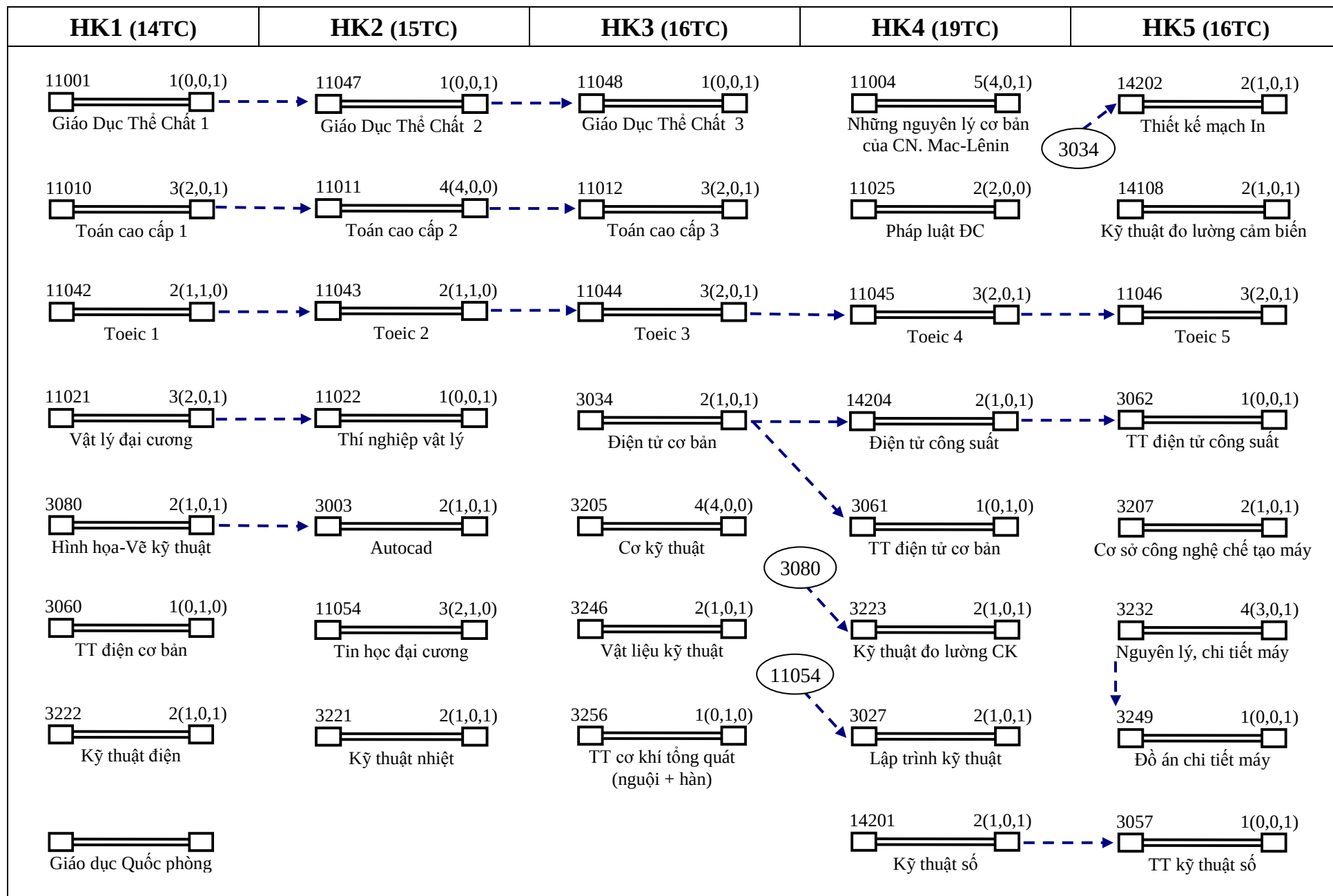
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP K2012



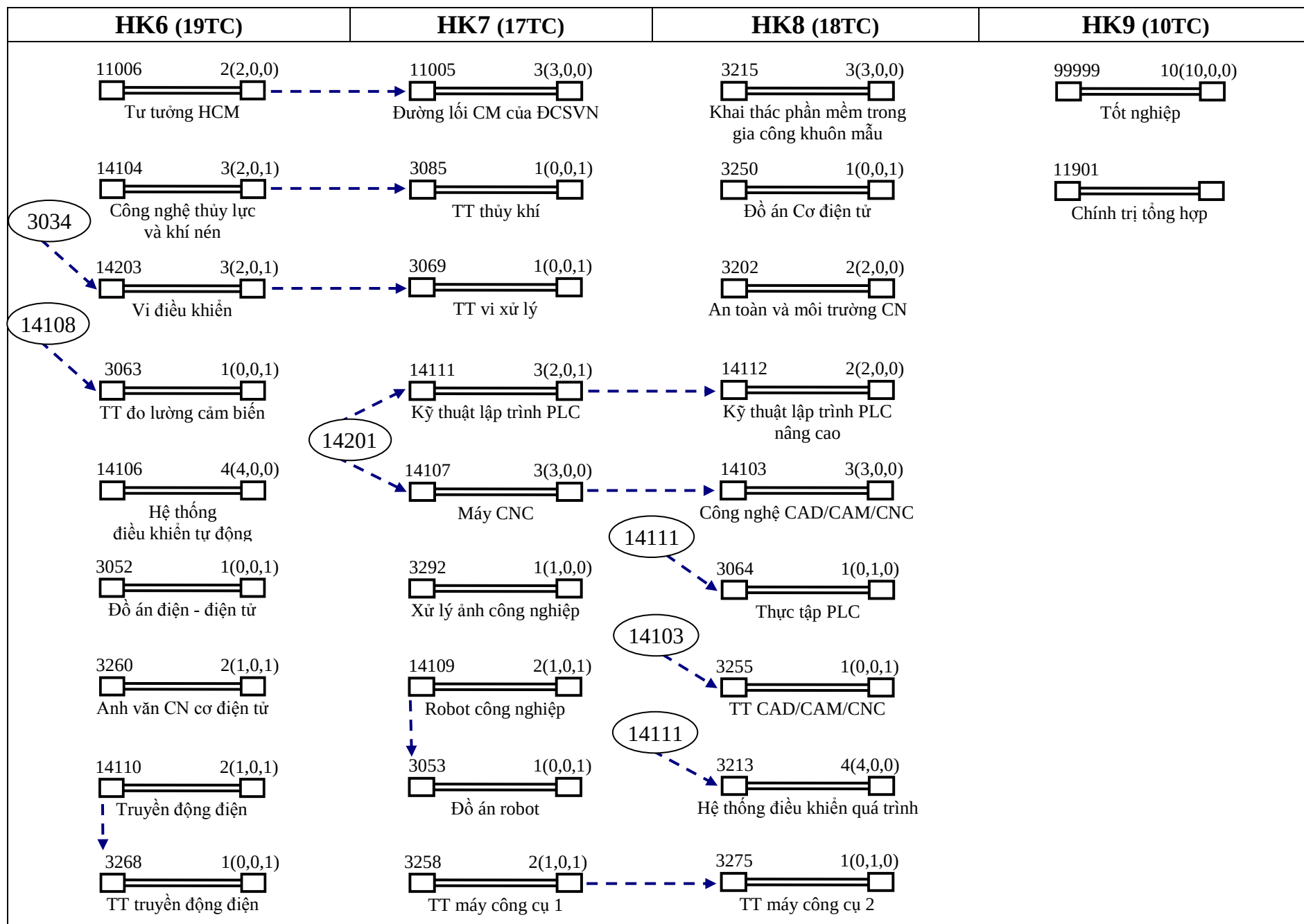
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH ĐIỆN CÔNG NGHIỆP K2012



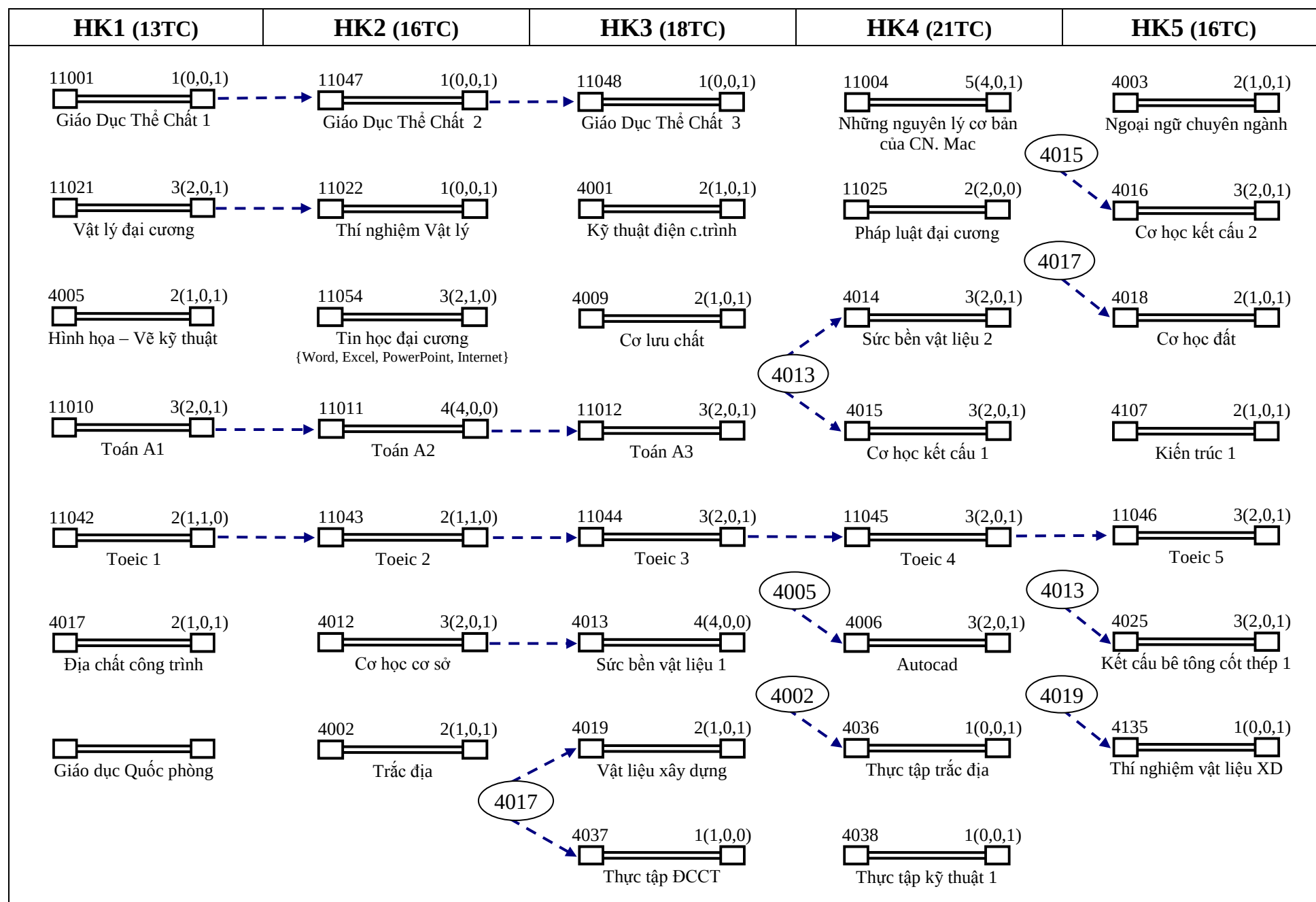
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH CƠ ĐIỆN TỬ K2012



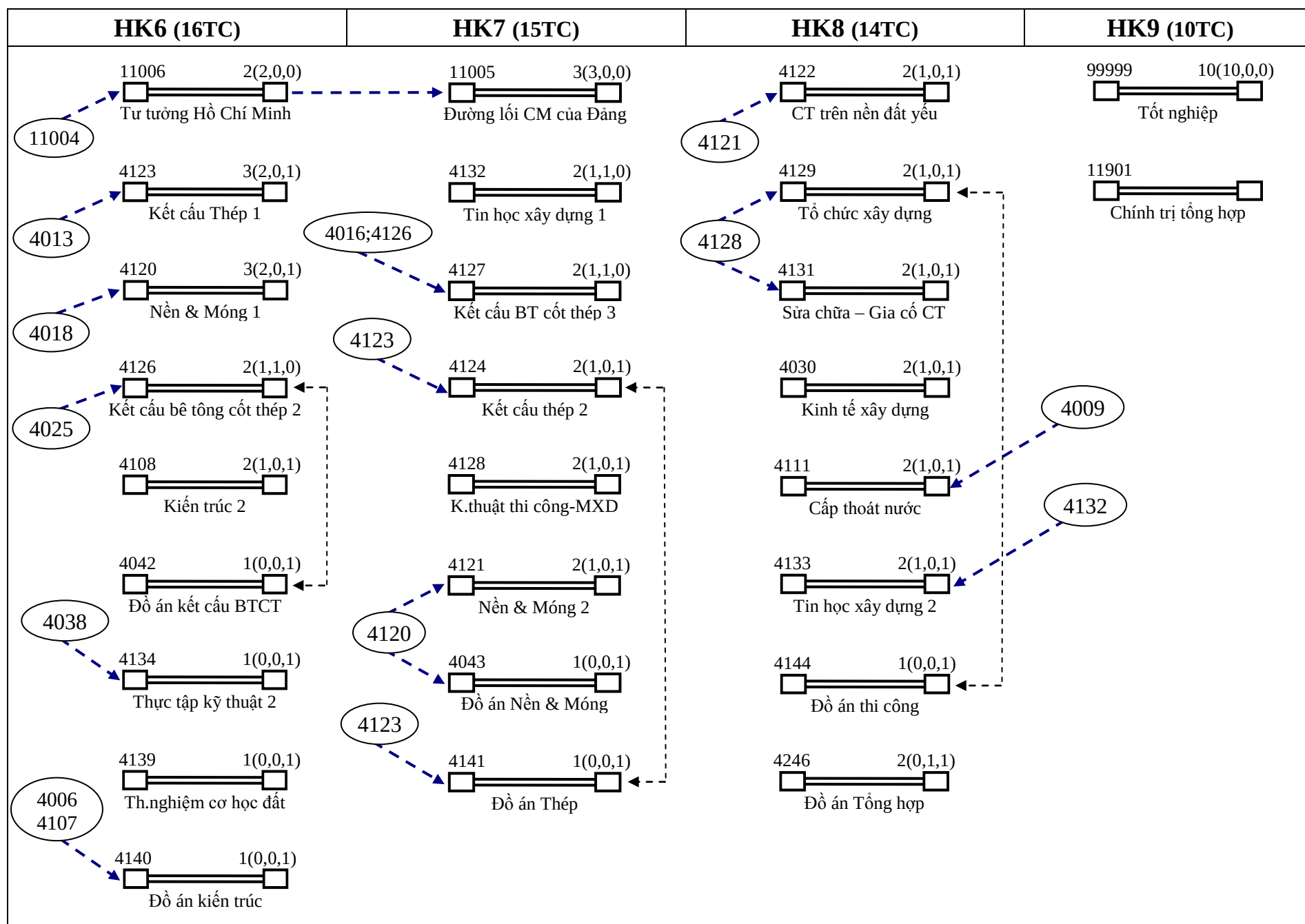
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH CƠ ĐIỆN TỬ K2012



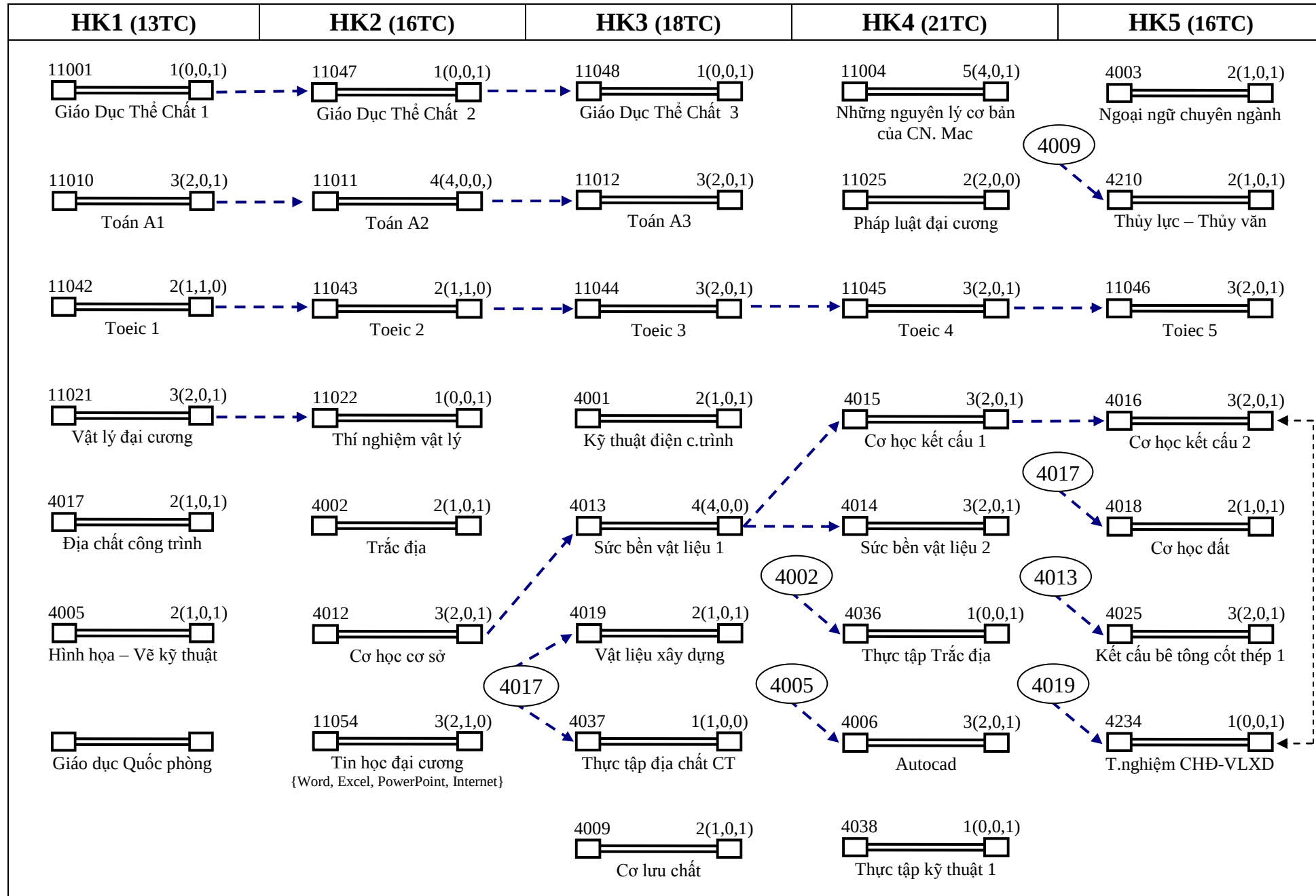
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH XDDD & CÔNG NGHIỆP K2012



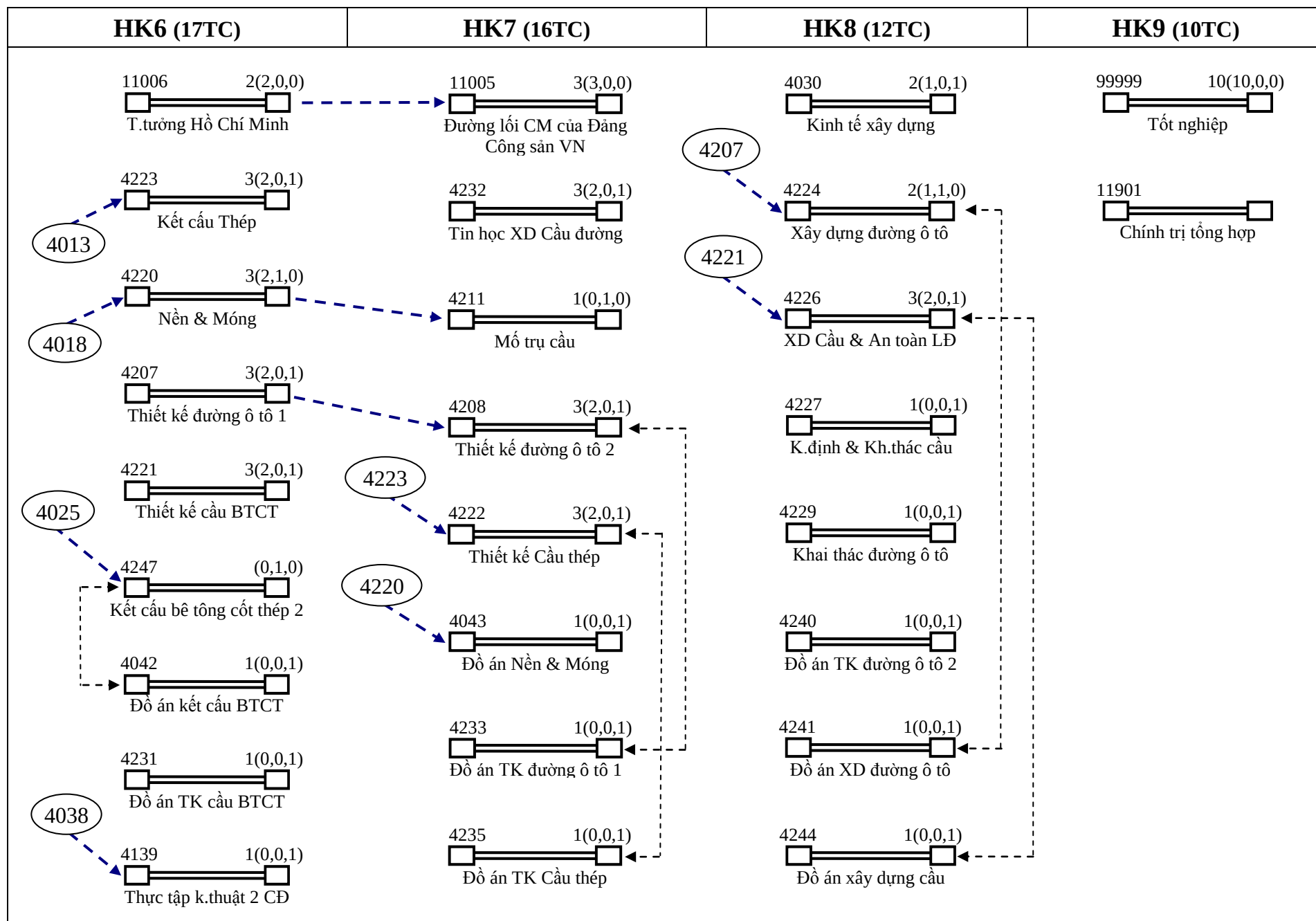
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH XDDD & CÔNG NGHIỆP K2012



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG K2012



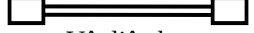
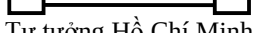
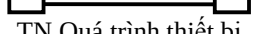
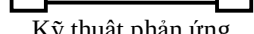
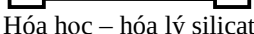
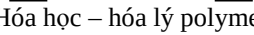
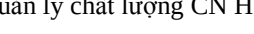
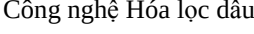
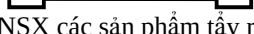
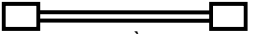
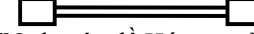
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH XÂY DỰNG CẦU ĐƯỜNG K2012



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH CÔNG NGHỆ HÓA HỌC K2012

HK1 (13TC)	HK2 (14TC)	HK3 (17TC)	HK4 (19TC)	HK5 (19TC)
GD quốc phòng	11054 3(2,1,0) Tin học đại cương	14303 2(1,0,1) Hóa lý 1	14304 2(1,0,1) Hóa lý 2	5028 2(1,0,1) Tin học trong hóa học
11013 2(1,0,1) Toán B1	11014 2(1,0,1) Toán B2	11015 2(1,0,1) Toán B3	11004 5(4,0,1) Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	14305 2(1,0,1) Hóa phân tích
11042 2(1,1,0) Toeic 1	11043 2(1,1,0) Toeic 2	11044 3(2,0,1) Toeic 3	11045 3(2,0,1) Toeic 4	11046 3(2,0,1) Toeic 5
11021 3(2,0,1) Vật lý đại cương	11022 1(0,0,1) Thí nghiệm vật lý	14301 3(3,0,0) Cơ lưu chất và cơ học vật liệu rời	11034 2(2,0,0) Phương pháp tính	5001 2(1,0,1) Anh văn chuyên ngành
11024 2(1,0,1) Hóa học đại cương	11030 2(1,0,1) Hóa vô cơ	14302 3(3,0,0) Hóa hữu cơ	5031 3(3,0,0) Truyền nhiệt	5014 2(2,0,0) Kỹ thuật môi trường
11033 2(2,0,0) Nhập môn quản trị học	5024 1(0,1,0) TN Hóa vô cơ	5021 1(0,1,0) TN Hóa hữu cơ	5022 1(0,1,0) TN Hóa lý	5030 3(3,0,0) Truyền khối
11001 1(0,0,1) Giáo dục thể chất 1	11047 1(0,0,1) Giáo dục thể chất 2	11048 1(0,0,1) Giáo dục thể chất 3	5026 1(0,1,0) Thực tập nhận thức 1	11023 2(1,0,1) Xác suất thống kê
5020 1(0,1,0) TN Hóa đại cương	5013 2(2,0,0) Kỹ năng giao tiếp	14310 2(1,1,0) Vẽ kỹ thuật- Autocad	11025 2(2,0,0) Pháp luật đại cương	5004 2(2,0,0) Công nghệ sinh học
				5023 1(0,1,0) TN Hóa phân tích

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH CÔNG NGHỆ HÓA HỌC K2012

HK6 (19TC)	HK7 (17TC)	HK8 (20TC)	HK9 (10TC)
14309 2(1,0,1)  Công nghệ hợp chất TN 5128 2(2,0,0)  Vật liệu học 14401 2(1,0,1)  Tính toán TK thiết bị 11006 2(2,0,0)  Tư tưởng Hồ Chí Minh 5025 1(0,1,0)  TN Quá trình thiết bị 5035 2(1,0,1)  Kỹ thuật phản ứng 5118 2(2,0,0)  Hóa học – hóa lý silicat 5117 2(2,0,0)  Hóa học – hóa lý polymer 5101 2(2,0,0)  Các p.pháp p.tích hóa lý 5121 2(2,0,0)  Quản lý chất lượng CN Hóa	11005 3(3,0,0)  Đường lối cách mạng của Đảng CSVN 5006 2(1,1,0)  Đồ án môn học QTTB 5116 2(2,0,0)  Công nghệ vật liệu silicat 5108 2(2,0,0)  Công nghệ Hóa mỹ phẩm 5107 2(2,0,0)  Công nghệ Hóa lọc dầu 5111 2(2,0,0)  CNSX các sản phẩm tẩy rửa 5138 2(2,0,0)  Kinh tế kỹ thuật 2(0,2,0)  Tự chọn 1	2(0,2,0)  Tự chọn 2 18(18,0,0)  Tự chọn 3 TỰ CHỌN 1 <i>Chọn 2/3 môn học sau</i> 5126 1(0,1,0)  TN Chuyên đề TH Vô Cơ 5125 1(0,1,0)  TN chuyên đề Silicat 5134 1(0,1,0)  TN Chuyên đề TH Hữu cơ	99999 10(10,0,0)  Tốt nghiệp 11901  Chính trị tổng hợp TỰ CHỌN 2 <i>Chọn 2/3 môn học sau:</i> 5124 1(0,1,0)  TN chuyên đề Hóa mỹ phẩm 5135 1(0,1,0)  TN CĐ công nghệ sản xuất chất tẩy rửa 5123 1(0,1,0)  TN chuyên đề CN hóa học

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH CÔNG NGHỆ HÓA HỌC K2012

PHẦN TỰ CHỌN (TIẾP THEO)

5133 2(2,0,0)
☐ ————— ☐
 Các phương pháp phân tích phổ

5016 2(2,0,0)
☐ ————— ☐
 Marketing cơ bản

5102 2(2,0,0)
☐ ————— ☐
 Cơ sở tổng hợp
 hóa dược

5112 2(2,0,0)
☐ ————— ☐
 CN SX phân bón

5104 2(2,0,0)
☐ ————— ☐
 Công nghệ chất màu tự nhiên

5132 2(2,0,0)
☐ ————— ☐
 Hóa học nano

5113 2(2,0,0)
☐ ————— ☐
 Công nghệ sản xuất sơn

5106 2(2,0,0)
☐ ————— ☐
 Công nghệ Hóa hương liệu

14402 2(2,0,0)
☐ ————— ☐
 Ăn mòn và bảo vệ vật liệu

5114 2(2,0,0)
☐ ————— ☐
 CN vật liệu cao su – chất dẻo

5137 2(2,0,0)
☐ ————— ☐
 Công nghệ chế biến
 sản phẩm dầu mỏ

5103 2(2,0,0)
☐ ————— ☐
 Công nghệ cellulose, giấy

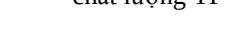
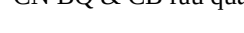
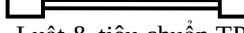
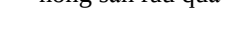
5017 2(2,0,0)
☐ ————— ☐
 Quản lý nhân sự

5041 2(2,0,0)
☐ ————— ☐
 Phương pháp NCKH

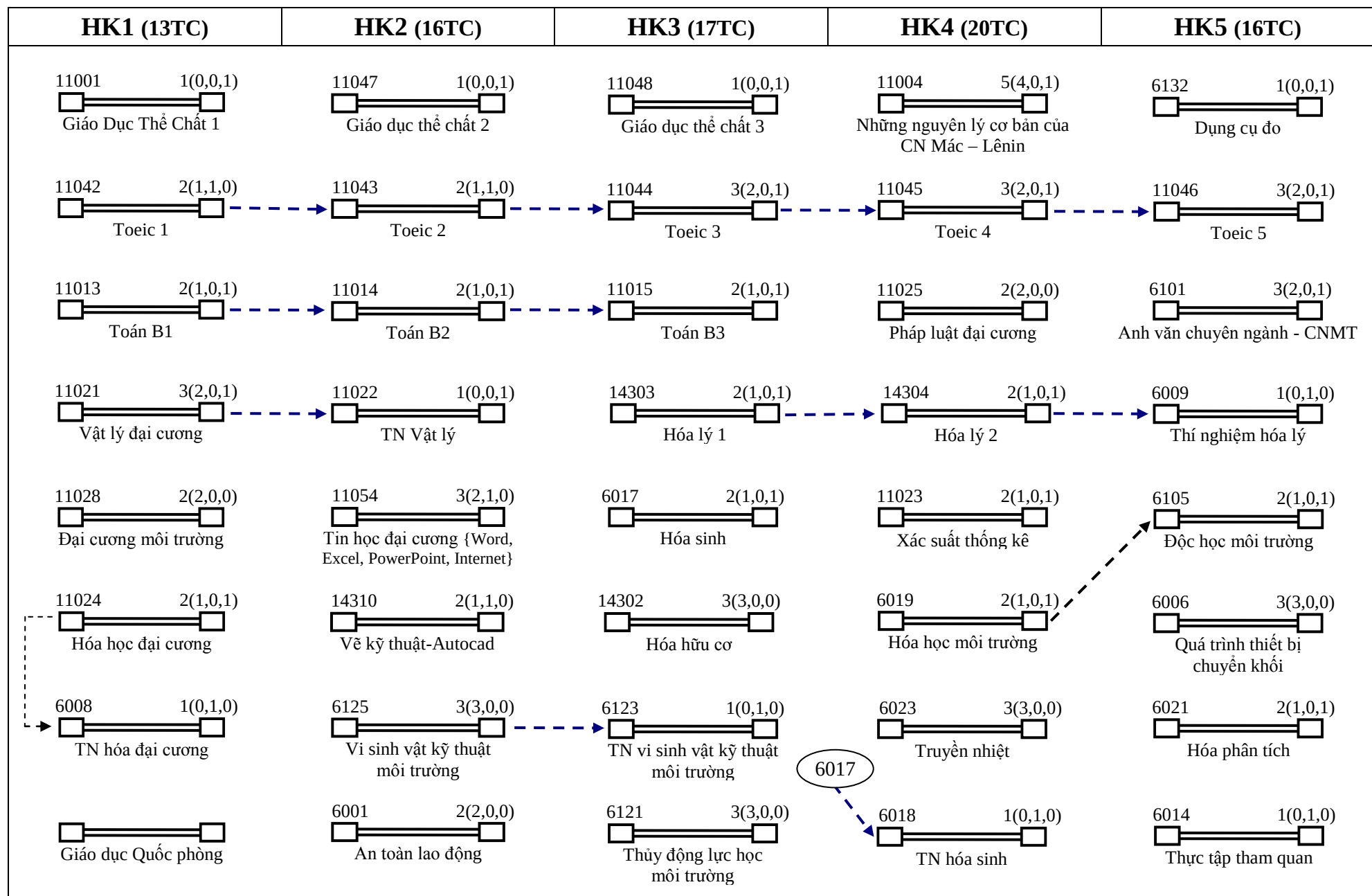
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM K2012

HK1 (13TC)	HK2 (14TC)	HK3 (17TC)	HK4 (19TC)	HK5 (19TC)
GD quốc phòng	11054 3(2,1,0) Tin học đại cương	14303 2(1,0,1) Hóa lý 1	14304 2(1,0,1) Hóa lý 2	5028 2(1,0,1) Tin học trong hóa học
11013 2(1,0,1) Toán B1	11014 2(1,0,1) Toán B2	11015 2(1,0,1) Toán B3	11004 5(4,0,1) Những nguyên lý cơ bản của CN Mác - Lênin	14305 2(1,0,1) Hóa phân tích
11042 2(1,1,0) Toeic 1	11043 2(1,1,0) Toeic 2	11044 3(2,0,1) Toeic 3	11045 3(2,0,1) Toeic 4	11046 3(2,0,1) Toeic 5
11021 3(2,0,1) Vật lý đại cương	11022 1(0,0,1) Thí nghiệm vật lý	14301 3(3,0,0) Cơ lưu chất và cơ học vật liệu rời	11034 2(2,0,0) Phương pháp tính	5001 2(1,0,1) Anh văn chuyên ngành
11024 2(1,0,1) Hóa học đại cương	11030 2(1,0,1) Hóa vô cơ	14302 3(3,0,0) Hóa hữu cơ	5031 3(3,0,0) Truyền nhiệt	5014 2(2,0,0) Kỹ thuật môi trường
11033 2(2,0,0) Nhập môn quản trị học	5024 1(0,1,0) TN Hóa vô cơ	5021 1(0,1,0) TN Hóa hữu cơ	5022 1(0,1,0) TN Hóa lý	5030 3(3,0,0) Truyền khối
11001 1(0,0,1) Giáo dục thể chất 1	11047 1(0,0,1) Giáo dục thể chất 2	11048 1(0,0,1) Giáo dục thể chất 3	5026 1(0,1,0) Thực tập nhận thức 1	11023 2(1,0,1) Xác suất thống kê
5020 1(0,1,0) TN Hóa đại cương	5013 2(2,0,0) Kỹ năng giao tiếp	14310 2(1,1,0) Vẽ kỹ thuật- Autocad	11025 2(2,0,0) Pháp luật đại cương	5004 2(2,0,0) Công nghệ sinh học
				5023 1(0,1,0) TN Hóa phân tích

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM K2012

HK6 (18TC)	HK7 (16TC)	HK8 (21TC)	HK9 (10TC)	TỰ CHỌN (TT)
11006 2(2,0,0)  Tư tưởng Hồ Chí Minh 5227 2(2,0,0)  Vi sinh vật học công nghiệp 14401 2(1,0,1)  Tính toán thiết kế thiết bị 5229 3(3,0,0)  Hóa sinh 5005 2(2,0,0)  Công nghệ chế biến TP 5025 1(0,1,0)  TN Quá trình thiết bị 5035 2(1,0,1)  Kỹ thuật phản ứng 5218 2(2,0,0)  Quản lý chất lượng CNTP 5214 2(1,0,1)  Dinh dưỡng và ATTP	11005 3(3,0,0)  Đường lối cách mạng của Đảng CSVN 5212 2(2,0,0)  Công nghệ sau thu hoạch 5006 2(1,1,0)  Đồ án môn học QTTB 5221 1(0,1,0)  TN Hóa sinh 5220 1(0,1,0)  TN đánh giá cảm quan 5216 2(1,0,1)  KT bao bì & phụ gia TP 5213 2(2,0,0)  Đánh giá và kiểm tra chất lượng TP 5222 1(0,1,0)  Thí nghiệm vi sinh 5211 2(2,0,0)  Công nghệ lên men	5219 1(0,1,0)  TN chuyên đề TP 20(20,0,0)  Tự chọn	99999 10(10,0,0)  Tốt nghiệp 11901  Chính trị tổng hợp	5207 2(2,0,0)  CN BQ & CB trà, cà phê, thuốc lá 5208 2(2,0,0)  CN BQ & CB lương thực 5209 2(2,0,0)  CN BQ & CB rau quả 5210 2(2,0,0)  CN BQ & CB thủy sản 5217 2(2,0,0)  Luật & tiêu chuẩn TP 5226 2(2,0,0)  Văn hóa ẩm thực 5017 2(2,0,0)  Quản lý nhân sự 5016 2(2,0,0)  Marketing cơ bản
TỰ CHỌN Chọn 10/19 môn học sau: 5201 2(2,0,0)  CN SX bánh kẹo 5230 2(2,0,0)  Bảo quản hoa tươi 5231 2(2,0,0)  Kho trong bảo quản nông sản rau quả 5232 2(2,0,0)  Kỹ thuật trồng rau mầm 5041 2(2,0,0)  Phương pháp NC KH TỰ CHỌN (TT) 5202 2(2,0,0)  CN SX dầu mỡ 5203 2(2,0,0)  CN SX đường mía 5204 2(2,0,0)  CN SX nước giải khát 5223 2(2,0,0)  Thực phẩm chức năng 5205 2(2,0,0)  CN BQ&CB sữa 5205 2(2,0,0)  CN BQ&CB thịt, trứng				

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG K2012



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG K2012

HK6 (18TC)	HK7 (16TC)	HK8 (14TC)	HK9 (10TC)
11006 2(2,0,0)   Tư tưởng Hồ Chí Minh 6005 2(1,0,1)   Kỹ thuật phản ứng 6010 1(0,1,0)   TN hóa phân tích 6021 1(0,1,0)   TN hóa phân tích 6102 2(1,0,1)   Công nghệ sản xuất sạch hơn 6103 3(3,0,0)   Công nghệ sinh học môi trường 6020 1(0,1,0)   Thí nghiệm Hóa học môi trường 6111 2(2,0,0)   Kinh tế môi trường 6113 2(1,0,1)   Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí 6128 3(3,0,0)   Quản lý tài nguyên & MT	11005 3(3,0,0)   Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam 6106 3(2,0,1)   GIS đại cương 14401 2(1,0,1)   Tính toán thiết kế thiết bị 6011 1(0,1,0)   TN quá trình thiết bị 6117 2(1,0,1)   Quản lý và xử lý chất thải rắn độc hại 6112 3(2,0,1)   Kỹ thuật xử lý nước cấp & nước thải 6013 2(0,2,0)   Thực tập kỹ thuật	6110 3(3,0,0)   Iso 14000 & kiểm toán môi trường 6124 2(1,0,1)   Ứng dụng GIS trong môi trường 6024 2(1,1,0)   Đồ án môn học quá trình thiết bị 6115 2(1,0,1)   Quản lý môi trường đô thị & KCN 6120 1(0,1,0)   TN xử lý chất thải	99999 10(10,0,0)   Tốt nghiệp 11901   Chính trị tổng hợp PHẦN A Tự chọn 4 TC 6114 2(2,0,0)   Mô hình hóa & điều khiển QTCN môi trường 6104 2(2,0,0)   Đánh giá rủi ro tác động môi trường 14402 2(2,0,0)   Ăn mòn và bảo vệ vật liệu

**CÁC MÔN HỌC TỰ
CHỌN HỌC KỲ 8
GỒM 4 TÍN CHỈ
(XEM PHẦN A)**

Ghi chú:

Môn học trước - - - - ->

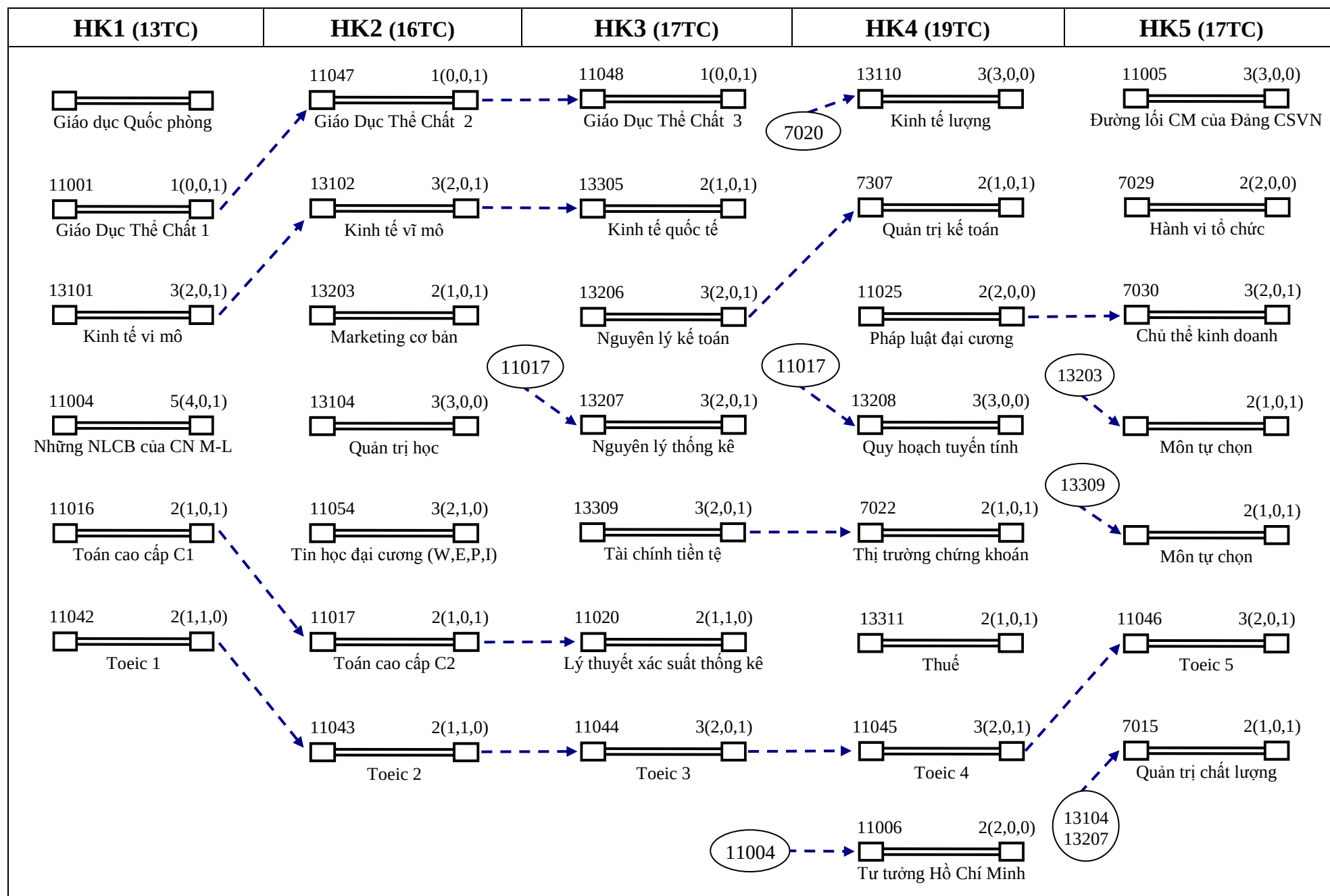
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC K2012

HK1 (13TC)	HK2 (15TC)	HK3 (20TC)	HK4 (21TC)	HK5 (17TC)
11001 1(0,0,1) Giáo Dục Thể Chất 1 11042 2(1,1,0) Toeic 1 11013 2(1,0,1) Toán B1 11021 3(2,0,1) Vật lý đại cương 11024 2(1,0,1) Hóa học đại cương 6008 1(0,1,0) TN hóa đại cương 11035 2(2,0,0) Sinh học đại cương Giáo dục Quốc phòng	11047 1(0,0,1) Giáo dục thể chất 2 11043 2(1,1,0) Toeic 2 11014 2(1,0,1) Toán B2 11022 1(0,0,1) TN Vật lý 11054 3(2,1,0) Tin học đại cương {Word, Excel, PowerPoint, Internet} 14310 2(1,1,0) Vẽ kỹ thuật - Autocad 6239 1(0,1,0) TN Sinh học đại cương	11048 1(0,0,1) Giáo dục thể chất 3 11044 3(2,0,1) Toeic 3 11015 2(1,0,1) Toán B3 14303 2(1,0,1) Hóa lý 1 14302 3(3,0,0) Hóa hữu cơ 6218 3(3,0,0) Sinh học phân tử 6223 1(0,1,0) Thí nghiệm vi sinh vật 14301 3(3,0,0) Cơ lưu chất và cơ học vật liệu rời 6216 2(1,0,1) Sinh lý người và động vật	11004 5(4,0,1) Những nguyên lý cơ bản của CN Mác – Lênin 11045 3(2,0,1) Toeic 4 11025 2(2,0,0) Pháp luật đại cương 14304 2(1,0,1) Hóa lý 2 11023 2(1,0,1) Xác suất thống kê 6023 3(3,0,0) Truyền nhiệt 6017 2(1,0,1) Hoá sinh 6233 2(2,0,0) Sinh lý thực vật	6214 2(2,0,0) Công nghệ tế bào 11046 3(2,0,1) Toeic 5 6006 3(3,0,0) Quá trình thiết bị chuyển khối 6009 1(0,1,0) Thí nghiệm hóa lý 6201 3(2,0,1) Anh văn chuyên ngành-CNSH 6232 2(2,0,0) Công nghệ sinh học đại cương 6021 2(1,0,1) Hóa phân tích 6014 1(0,1,0) Thực tập tham quan

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH CÔNG NGHỆ SINH HỌC K2012

HK6 (17TC)	HK7 (16TC)	HK8 (16TC)	HK9 (10TC)	TỰ CHỌN
11006 2(2,0,0)  —————  Tư tưởng Hồ Chí Minh 6005 2(1,0,1)  —————  Kỹ thuật phản ứng 6010 1(0,1,0)  —————  TN hóa phân tích 6206 2(2,0,0)  —————  Công nghệ nuôi cấy mô 6234 1(0,1,0)  —————  TN Sinh học phân tử 6207 3(3,0,0)  —————  Công nghệ Protein - Enzim 6018 1(0,1,0)  —————  TN hoá sinh 6204 3(2,0,1)  —————  Công nghệ gen 6001 2(2,0,0)  —————  An toàn lao động	11005 3(3,0,0)  —————  Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam 14401 2(1,0,1)  —————  Tính toán thiết kế thiết bị 6011 1(0,1,0)  —————  TN quá trình thiết bị 6203 2(2,0,0)  —————  Công nghệ chế biến đồ uống và sữa 6221 1(0,1,0)  —————  Thí nghiệm nuôi cấy mô 6245 3(3,0,0)  —————  Công nghệ lên men 6217 2(2,0,0)  —————  Sản phẩm CN sinh học và thị trường 6013 2(0,2,0)  —————  Thực tập kỹ thuật	6247 1(0,0,1)  —————  PP nghiên cứu khoa học 6024 2(1,1,0)  —————  Đồ án môn học QTTB 6243 2(2,0,0)  —————  Ứng dụng tin học trong CNSH 6219 1(0,1,0)  —————  Thí nghiệm công nghệ lên men  —————  Tự chọn	99999 10(10,0,0)  —————  Tốt nghiệp 11901  —————  Chính trị tổng hợp	Phần A – CNSH Dược Phẩm 6235 2(1,0,1)  —————  Công nghệ sinh học dược phẩm 14309 2(1,0,1)  —————  Công nghệ hợp chất thiên nhiên 6222 1(0,1,0)  —————  TN công nghệ hợp chất thiên nhiên Phần B – CNSH Môi Trường 6241 2(1,0,1)  —————  CNSH trong xử lý môi trường 6019 2(1,0,1)  —————  Hóa học môi trường 6020 1(0,1,0)  —————  TN hóa học môi trường PHẦN C – CNSH THỰC PHẨM 6242 2(1,0,1)  —————  CN chế biến thực phẩm 6230 1(0,1,0)  —————  TN công nghệ thực phẩm 6246 2(1,0,1)  —————  CN bao bì, phụ gia thực phẩm

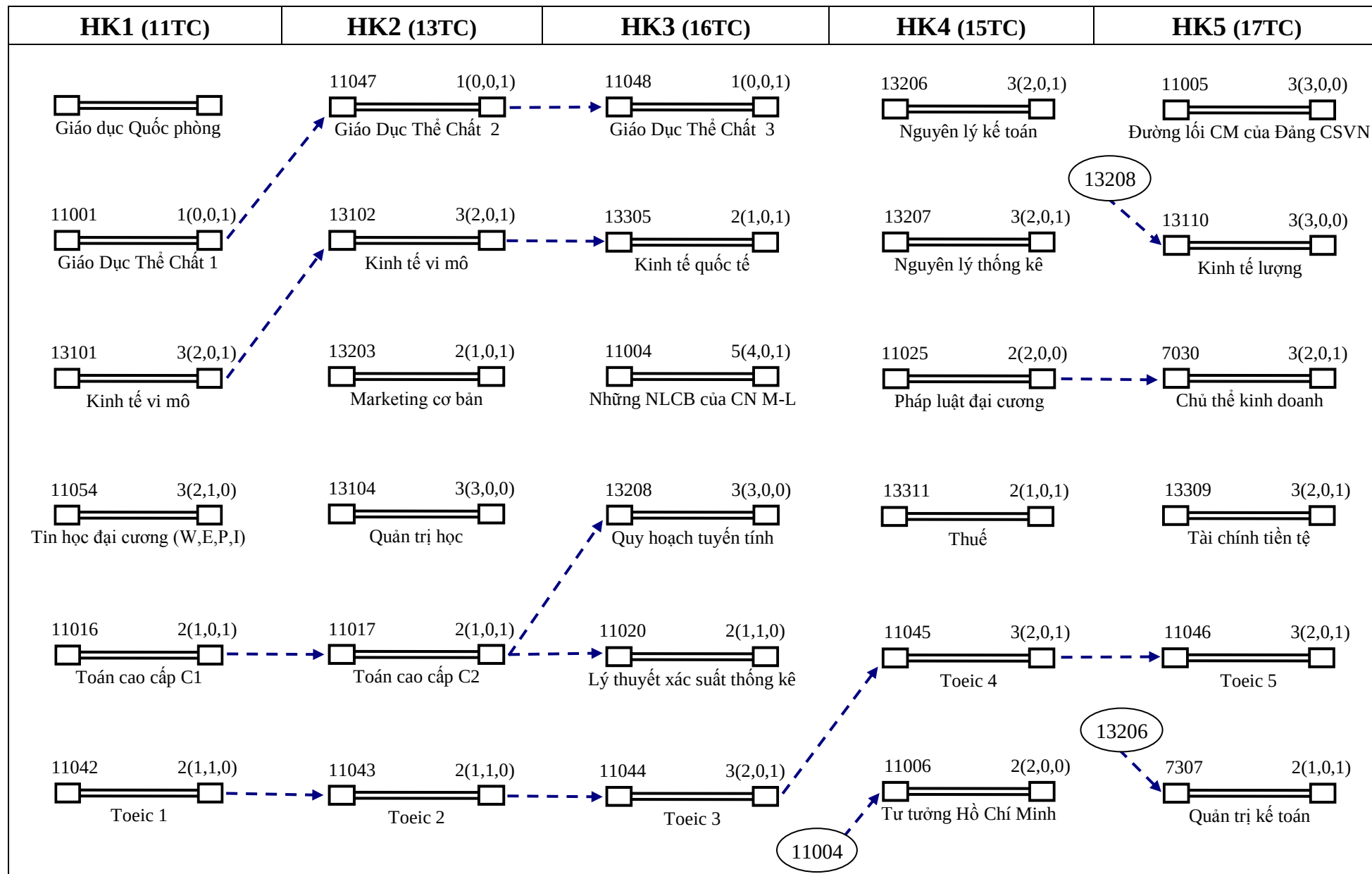
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP K2012 – (Ngày)



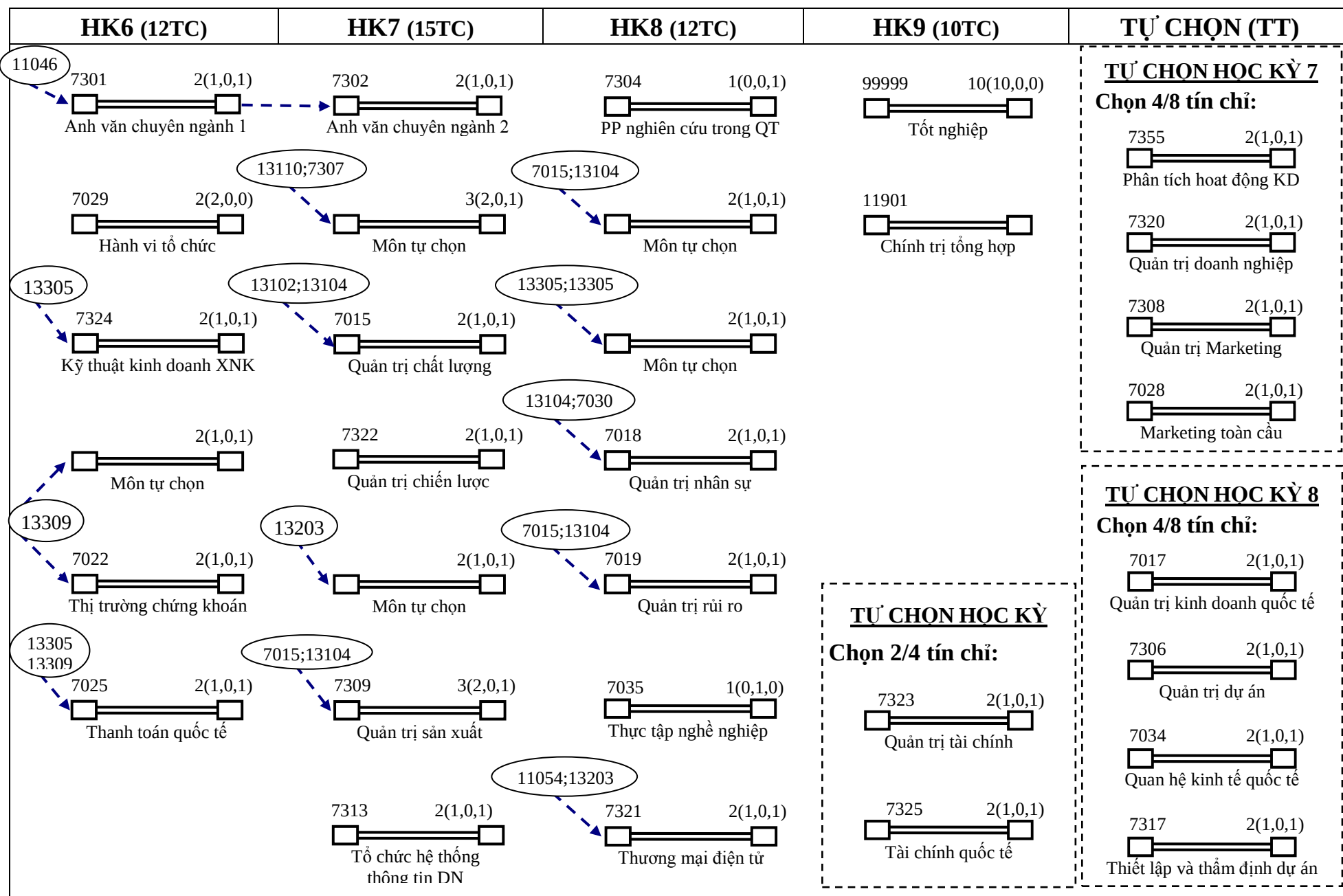
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH K2012 – (Ngày)

HK6 (13TC)	HK7 (16TC)	HK8 (10TC)	TỰ CHỌN (TT)
11046 → 7301 2(1,0,1) Anh văn chuyên ngành 1 13305 → 7324 2(1,0,1) Kỹ thuật kinh doanh XNK 7307; 13110 → 2(1,0,1) Môn tự chọn 7304 1(0,0,1) PP nghiên cứu trong QT 13102 13104 → 7322 2(1,0,1) Quản trị chiến lược 13305 13309 → 7025 2(1,0,1) Thanh toán quốc tế 7313 2(1,0,1) Tổ chức hệ thống thông tin DN	7302 2(1,0,1) Anh văn chuyên ngành 2 7015;13104 → 2(1,0,1) Môn tự chọn 13305;13305 → 2(1,0,1) Môn tự chọn 7015;7030 → 7018 2(1,0,1) Quản trị nhân sự 7019 2(1,0,1) Quản trị rủi ro 13104;7015 → 7309 3(2,0,1) Quản trị sản xuất 11054 13203 → 7321 2(1,0,1) Thương mại điện tử 7035 1(0,1,0) Thực tập nghề nghiệp	99999 10(10,0,0) Tốt nghiệp 11901 Chính trị tổng hợp	TỰ CHỌN HỌC KỲ 6 Chọn 2/4 tín chỉ 7355 2(1,0,1) Phân tích hoạt động KD 7320 2(1,0,1) Quản trị doanh nghiệp
		TỰ CHỌN HỌC KỲ 5 Chọn 4/8 tín chỉ: 7308 2(1,0,1) Quản trị Marketing 7323 2(1,0,1) Quản trị tài chính 7028 2(1,0,1) Marketing toàn cầu 7325 2(1,0,1) Tài chính quốc tế	TỰ CHỌN HỌC KỲ 7 Chọn 4/8 tín chỉ: 7017 2(1,0,1) Quản trị kinh doanh quốc tế 7306 2(1,0,1) Quản trị dự án 7034 2(1,0,1) Quan hệ kinh tế quốc tế 7317 2(1,0,1) Thiết lập và thẩm định dự án

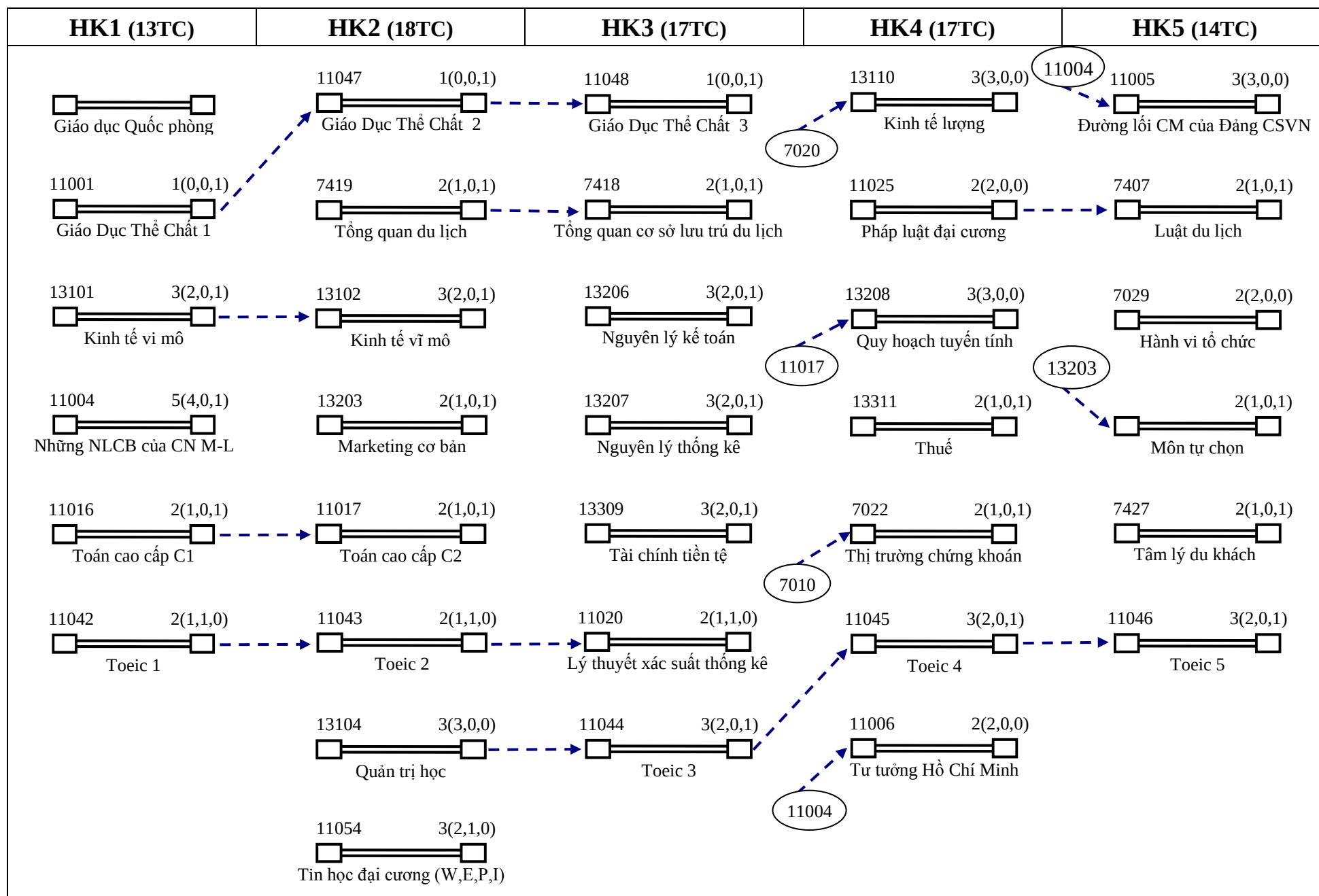
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP K2012 – (Đêm)



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH K2012 – (Đêm)



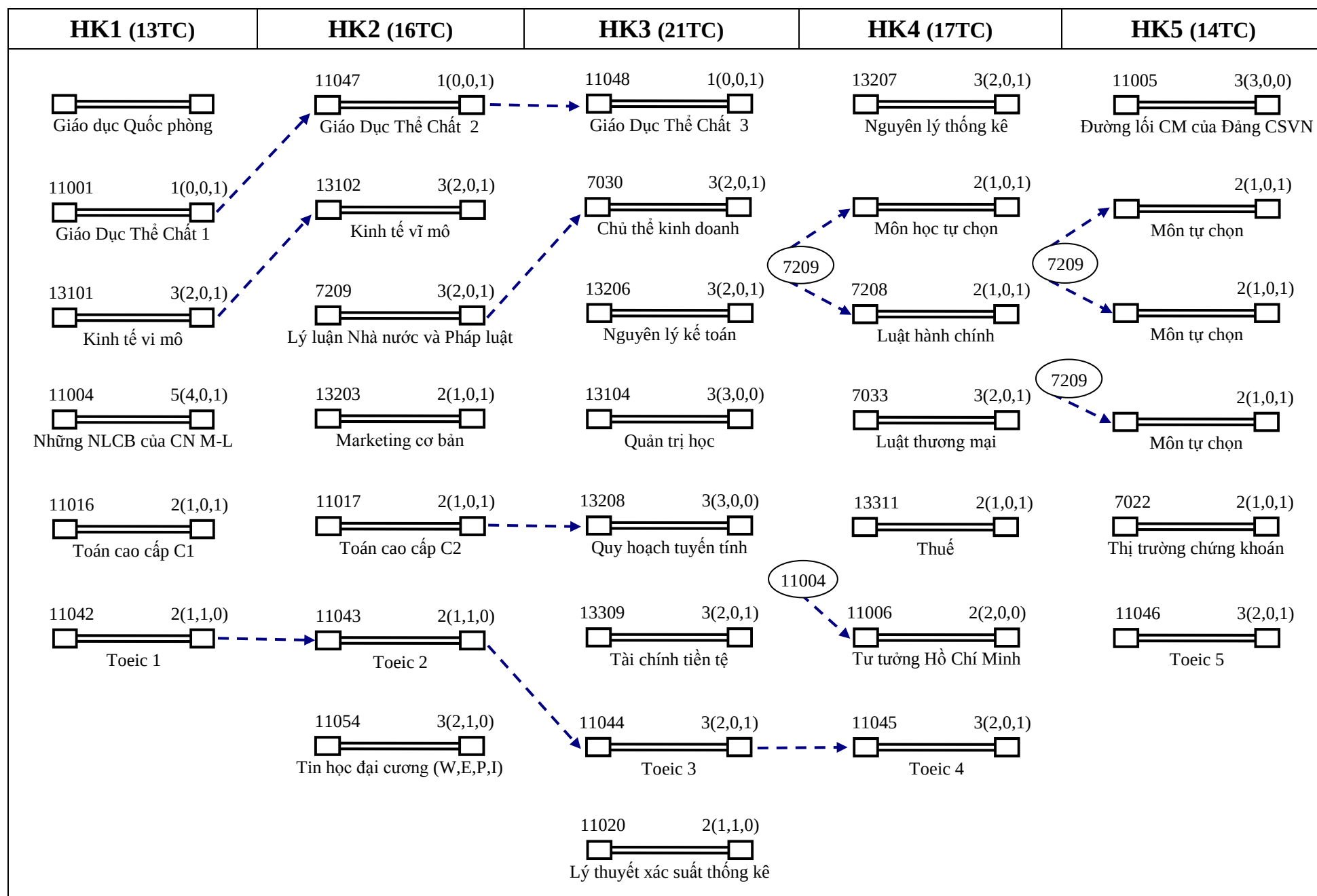
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN K2012



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH QUẢN TRỊ NHÀ HÀNG KHÁCH SẠN K2012

HK6 (15TC)	HK7 (17TC)	HK8 (10TC)	TỰ CHỌN (TT)
11046 → 7401 3(2,0,1) Anh văn chuyên ngành 1 7007 3(2,0,1) Kỹ thuật kinh doanh XNK 13101;13102 → 7406 2(1,0,1) Kinh tế du lịch 7426 2(1,0,1) Ngh nghiệp vụ bán hàng 2(1,0,1) Môn tự chọn 2(1,0,1) Môn tự chọn 7035 1(0,1,0) Thực tập nghề nghiệp	7402 3(2,0,1) Anh văn chuyên ngành 2 7016;7419 → 7411 4(3,0,1) Quản trị nhà hàng - khách sạn 7016 → 7018 2(1,0,1) Quản trị nhân sự 13309 → 7429 2(1,0,1) Quản trị tài chính DN du lịch 13104;7419 → 7414 2(1,0,1) Quản trị resort 2(1,0,1) Môn tự chọn 7418 → 2(1,1,0) Môn tự chọn	99999 10(10,0,0) Tốt nghiệp 11901 Chính trị tổng hợp	TỰ CHỌN HỌC KỲ 6 Chọn 4/8 tín chỉ 7422 2(1,0,1) Lễ tân ngoại giao 7410 2(1,0,1) Ngh nghiệp vụ lễ tân 7425 2(1,0,1) Kỹ năng giao tiếp du lịch 7032 2(1,0,1) Giao tiếp kinh doanh TỰ CHỌN HỌC KỲ 7 Chọn 4/8 tín chỉ 7404 2(1,0,1) Du lịch MICE 7424 2(1,0,1) Du lịch điện tử 7403 2(1,0,1) Dịch vụ chăm sóc khách hàng 7421 2(1,0,1) Bảo hiểm du lịch
		TỰ CHỌN HỌC KỲ 5 Chọn 2/4 tín chỉ 7408 2(1,0,1) Marketing NH – KS 7028 2(1,0,1) Marketing toàn cầu	

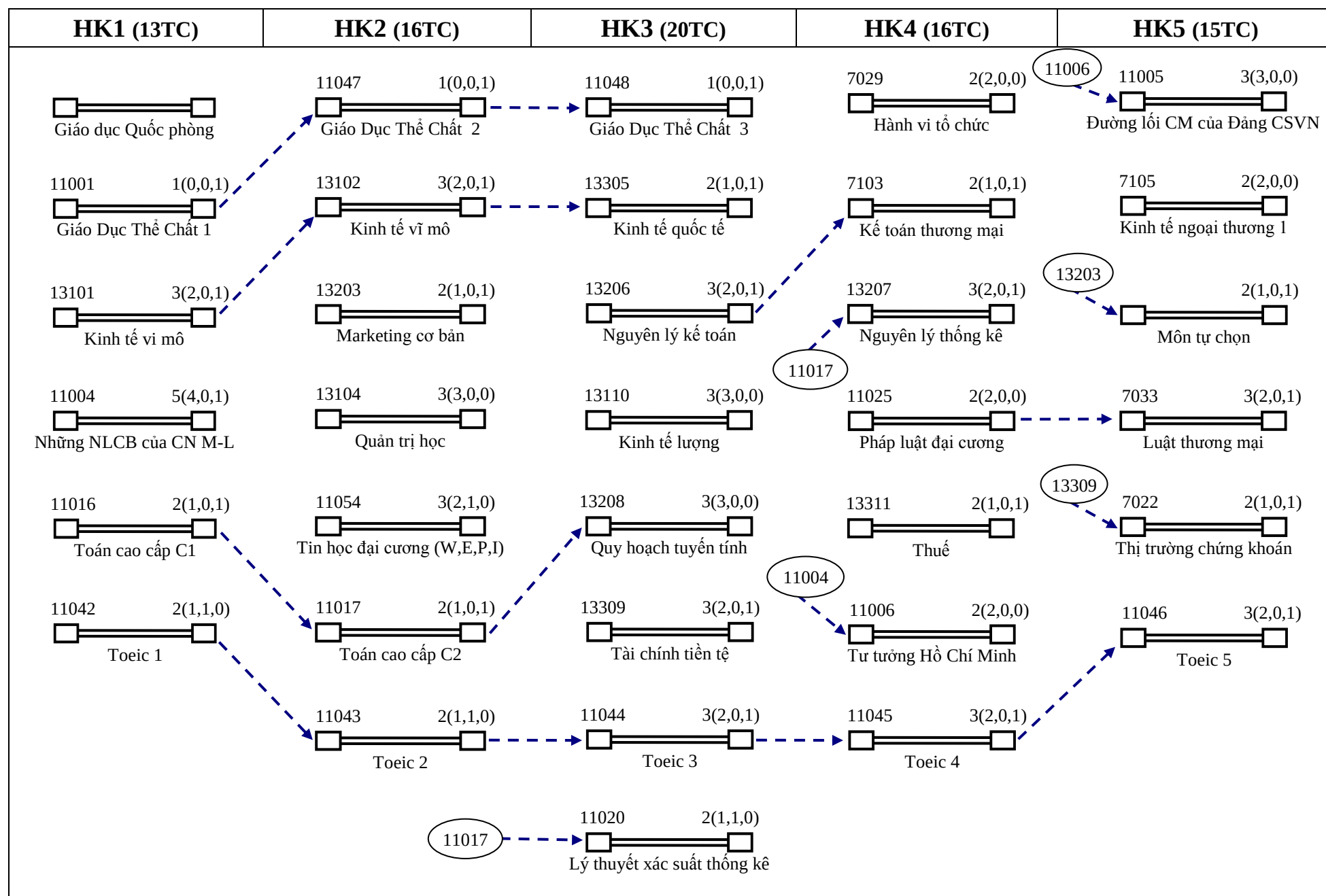
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH LUẬT KINH TẾ KHÓA 2012



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH LUẬT KINH TẾ KHÓA 2012

HK6 (13TC)	HK7 (16TC)	HK8 (10TC)	TỰ CHỌN (TT)
11046 → 7226 2(1,0,1) Anh văn chuyên ngành 1 7209 → 7203 2(1,0,1) Công pháp quốc tế 7206 → 7207 2(1,0,1) Luật đất đai – môi trường 7208 → 1(0,0,1) Môn tự chọn 13312; 13309 → 7263 2(1,0,1) Luật ngân hàng – chứng khoán 7016,7013 → 7015 2(1,0,1) Quản trị chất lượng 7209 → 7214 2(1,0,1) Tư pháp quốc tế	7202 2(1,0,1) Anh văn chuyên ngành 2 7007 3(2,0,1) Kỹ thuật kinh doanh XNK 2(1,0,1) Môn tự chọn 7215 2(1,0,1) Luật học so sánh 7017 2(1,0,1) Quản trị kinh doanh quốc tế 13104 → 7018 2(1,0,1) Quản trị nhân sự 13104; 7015 → 7019 2(1,0,1) Quản trị rủi ro 7035 1(0,1,0) Thực tập nghề nghiệp	99999 10(10,0,0) Tốt nghiệp 11901 Chính trị tổng hợp	HỌC KỲ 4 Chọn 4/6 tín chỉ: 7206 2(1,0,1) Luật dân sự và tố tụng dân sự 7217 2(1,0,1) Luật dân sự 7218 2(1,0,1) Luật tố tụng dân sự HỌC KỲ 5 Chọn 6/10 tín chỉ: 7210 2(1,0,1) Luật lao động 7205 2(1,0,1) Luật cạnh tranh 7264 2(1,0,1) Luật tài chính 7221 2(1,0,1) Luật thuế 7220 2(1,0,1) P.luật giao dịch thương mại HỌC KỲ 6 Chọn 1/2 tín chỉ: 7223 1(0,0,1) Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính 7219 1(0,0,1) Xây dựng văn bản pháp luật HỌC KỲ 7 Chọn 2/4 tín chỉ: 7031 2(1,0,1) Kỹ năng đàm phán và soạn thảo hợp đồng 7224 2(1,0,1) Luật hợp đồng

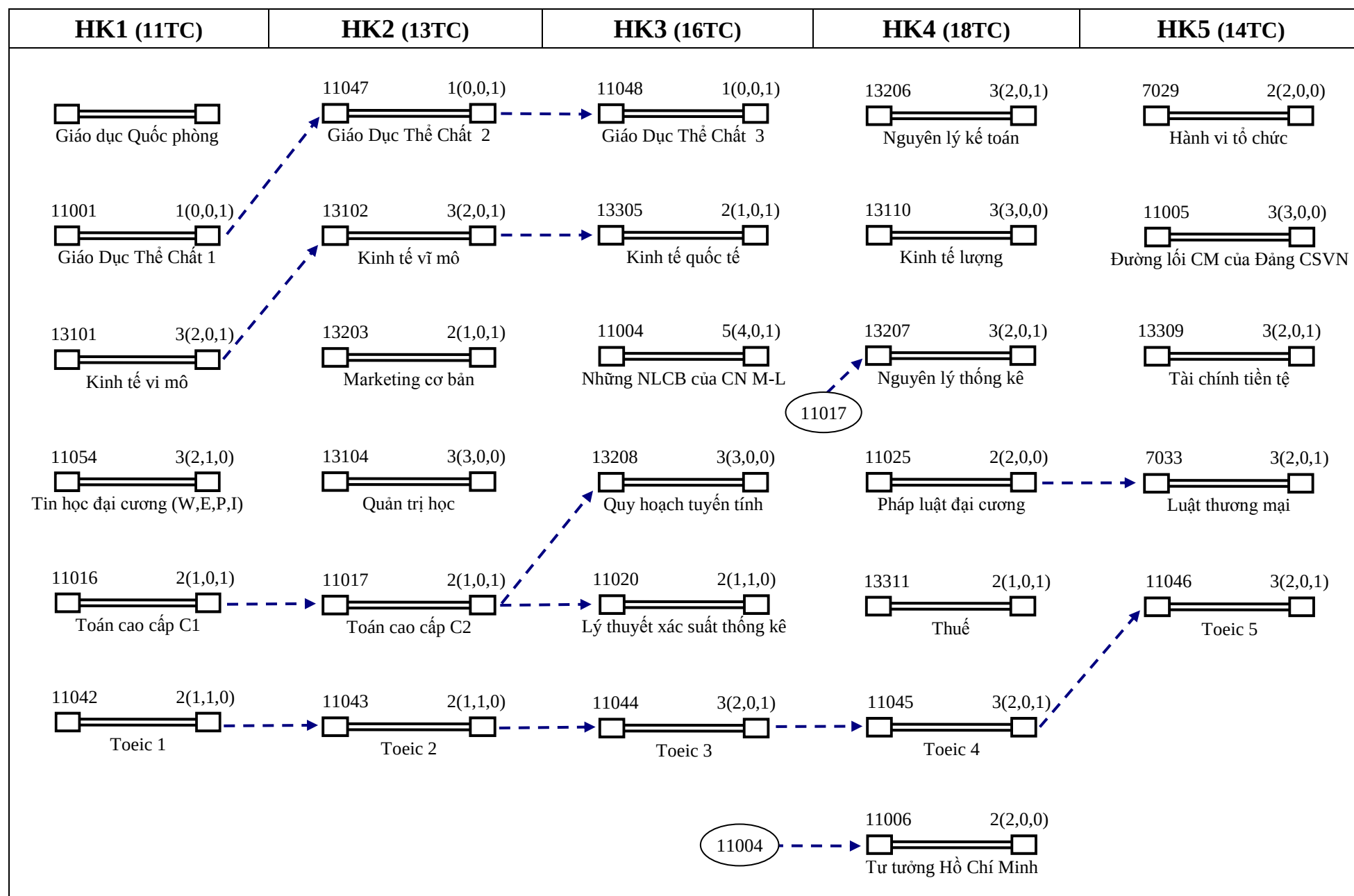
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH NGOẠI THƯƠNG K2012 (Ngày)



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH NGOẠI THƯƠNG K2012 (Ngày)

HK6 (18TC)	HK7 (14TC)	HK8 (10TC)	TỰ CHỌN (TT)
11046 → 7126 2(1,0,1) Anh văn chuyên ngành 1 13305 → 7107 5(4,0,1) Kỹ thuật kinh doanh XNK 13309 → [] 2(1,0,1) Môn tự chọn 13104 → [] 2(1,0,1) Môn tự chọn 13110 13207 → 7015 2(1,0,1) Quản trị chất lượng 13309 → 7112 3(2,0,1) Tài chính DN thương mại 7025 2(1,0,1) Thanh toán quốc tế 13305;13309 → [] 2(1,0,1) Vận tải & giao nhận ngoại thương	7127 2(1,0,1) Anh văn chuyên ngành 2 [] 3(2,0,1) Môn tự chọn [] 2(1,0,1) Môn tự chọn 13104 → 7018 2(1,0,1) Quản trị nhân sự 7015;13104 → 7019 2(1,0,1) Quản trị rủi ro 7107 → 7115 1(0,1,0) Thực hành khai báo hải quan 7035 1(0,1,0) Thực tập nghề nghiệp 7107 → 7116 2(1,0,1) Vận tải & giao nhận ngoại thương	99999 10(10,0,0) Tốt nghiệp 11901 [] Chính trị tổng hợp	TỰ CHỌN HỌC KỲ 6 Chọn 4/8 tín chỉ 7110 2(1,0,1) [] Marketing xuất khẩu 7108 2(1,0,1) [] LD đầu tư & chuyển giao CN 7028 2(1,0,1) [] Marketing toàn cầu 7120 2(1,0,1) [] Đầu tư quốc tế TỰ CHỌN HỌC KỲ 7 Chọn 4/8 tín chỉ 7124 2(1,0,1) [] Kinh doanh quốc tế 7123 2(1,0,1) [] Phân tích hoạt động NT 7034 2(1,0,1) [] Quan hệ kinh tế quốc tế 7121 2(1,0,1) [] Phân tích HĐKD XNK
		TỰ CHỌN HỌC KỲ 5 Chọn 2/4 tín chỉ 7031 2(1,0,1) [] Kỹ năng đàm phán và soạn thảo HĐ 7032 2(1,0,1) [] Giao tiếp kinh doanh	

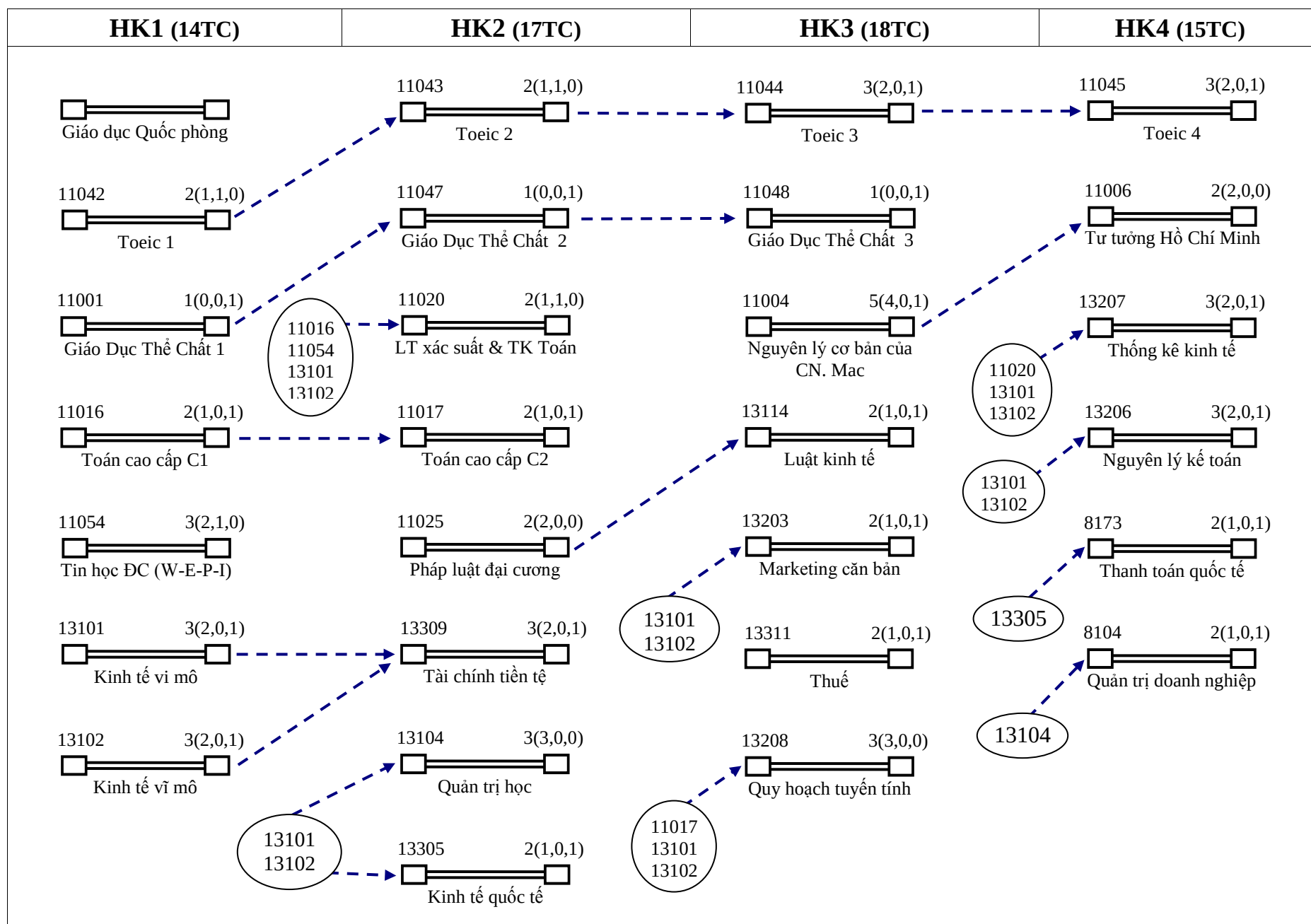
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH NGOẠI THƯƠNG K2012 (Đêm)



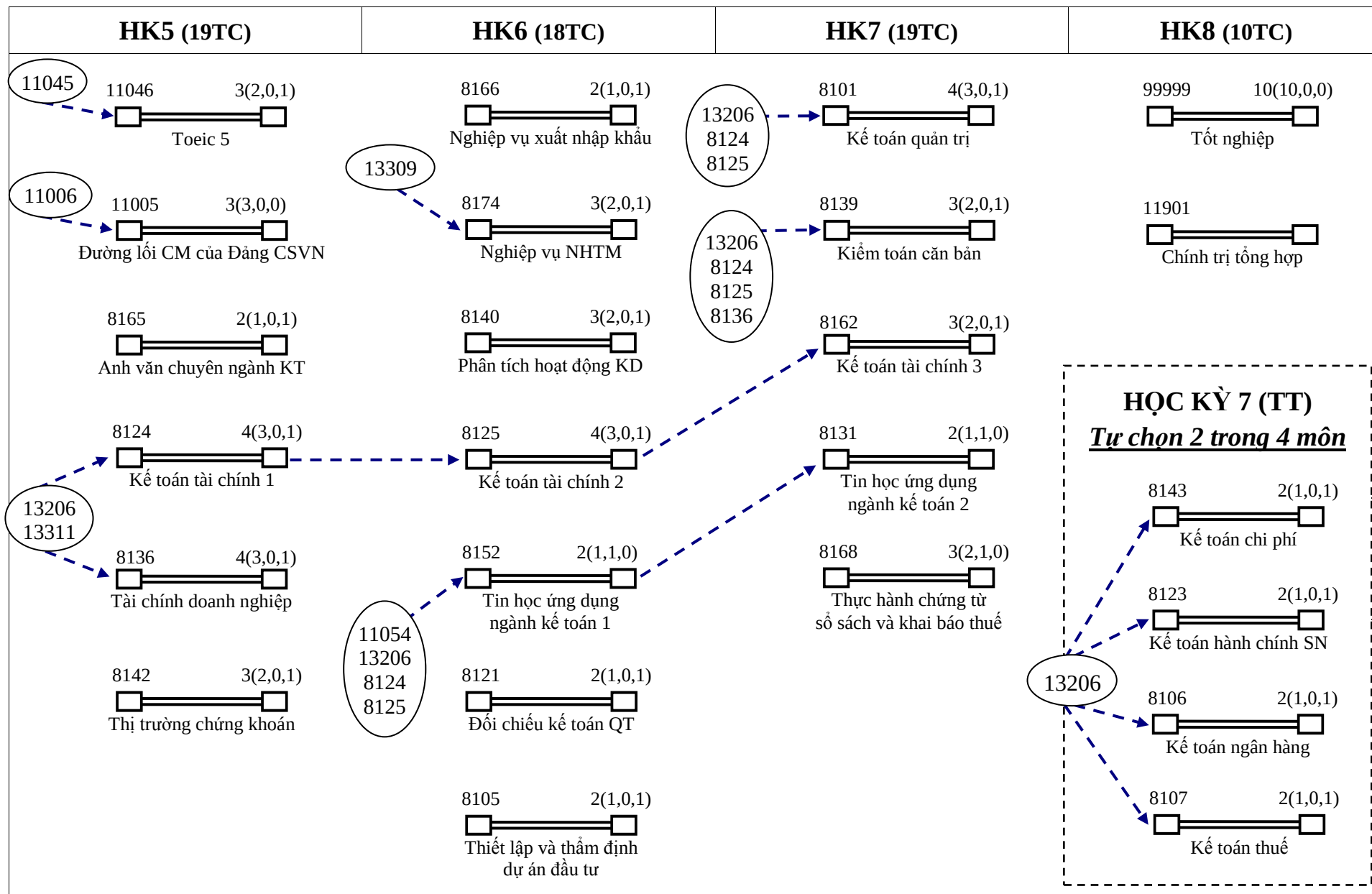
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH NGOẠI THƯƠNG K2012 (Đêm)

HK6 (15TC)	HK7 (13TC)	HK8 (12TC)	HK9 (10TC)	TỰ CHỌN (TT)
11046 71262(1,0,1) Anh văn chuyên ngành 1 71272(1,0,1) Anh văn chuyên ngành 2 13305 71075(4,0,1) Kỹ thuật kinh doanh XNK 13309 71052(1,0,1) Môn tự chọn 13309;13309 71052(2,0,0) Kinh tế ngoại thương 1 13104 70182(1,0,1) Quản trị nhân sự 13305 70192(1,0,1) Môn tự chọn 7015;13104 70192(1,0,1) Quản trị rủi ro 13104 70152(1,0,1) Môn tự chọn 13110 13207 70152(1,0,1) Quản trị chất lượng 7107 71151(0,1,0) Thực hành khai báo hải quan 13206 71032(1,0,1) Kế toán thương mại 13309 71123(2,0,1) Tài chính DN thương mại 7035 1(0,1,0) Thực tập nghề nghiệp 13309 70222(1,0,1) Thị trường chứng khoán 70252(1,0,1) Thanh toán quốc tế 7107 71162(1,0,1) Vận tải & giao nhận ngoại thương 13305;13309 13305;7107 2(1,0,1) Môn tự chọn	99999 10(10,0,0) Tốt nghiệp 11901 Chính trị tổng hợp	TỰ CHỌN HỌC KỲ 6 Chọn 2/4 tín chỉ 71082(1,0,1) LD đầu tư & chuyển giao CN 71202(1,0,1) Đầu tư quốc tế TỰ CHỌN HỌC KỲ 5 Chọn 4/8 tín chỉ 70312(1,0,1) Kỹ năng đàm phán và soạn thảo HĐ 70322(1,0,1) Giao tiếp kinh doanh 71102(1,0,1) Marketing xuất khẩu 70282(1,0,1) Marketing toàn cầu TỰ CHỌN HỌC KỲ 7 Chọn 4/8 tín chỉ 71242(1,0,1) Kinh doanh quốc tế 71232(1,0,1) Phân tích hoạt động NT 70342(1,0,1) Quan hệ kinh tế quốc tế 71212(1,0,1) Phân tích HĐKD XNK		

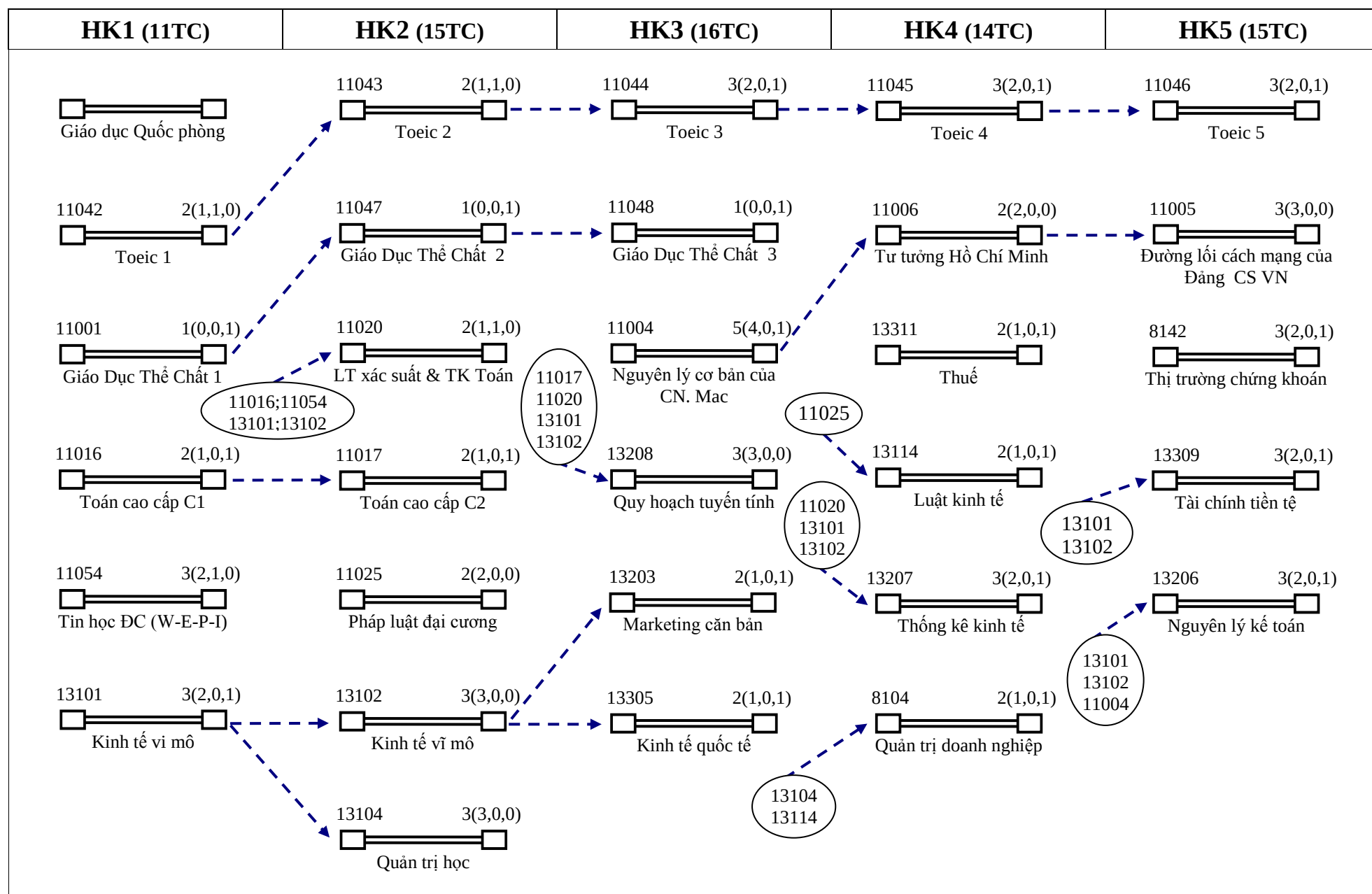
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH KẾ TOÁN - KHÓA 2012 (NGÀY)



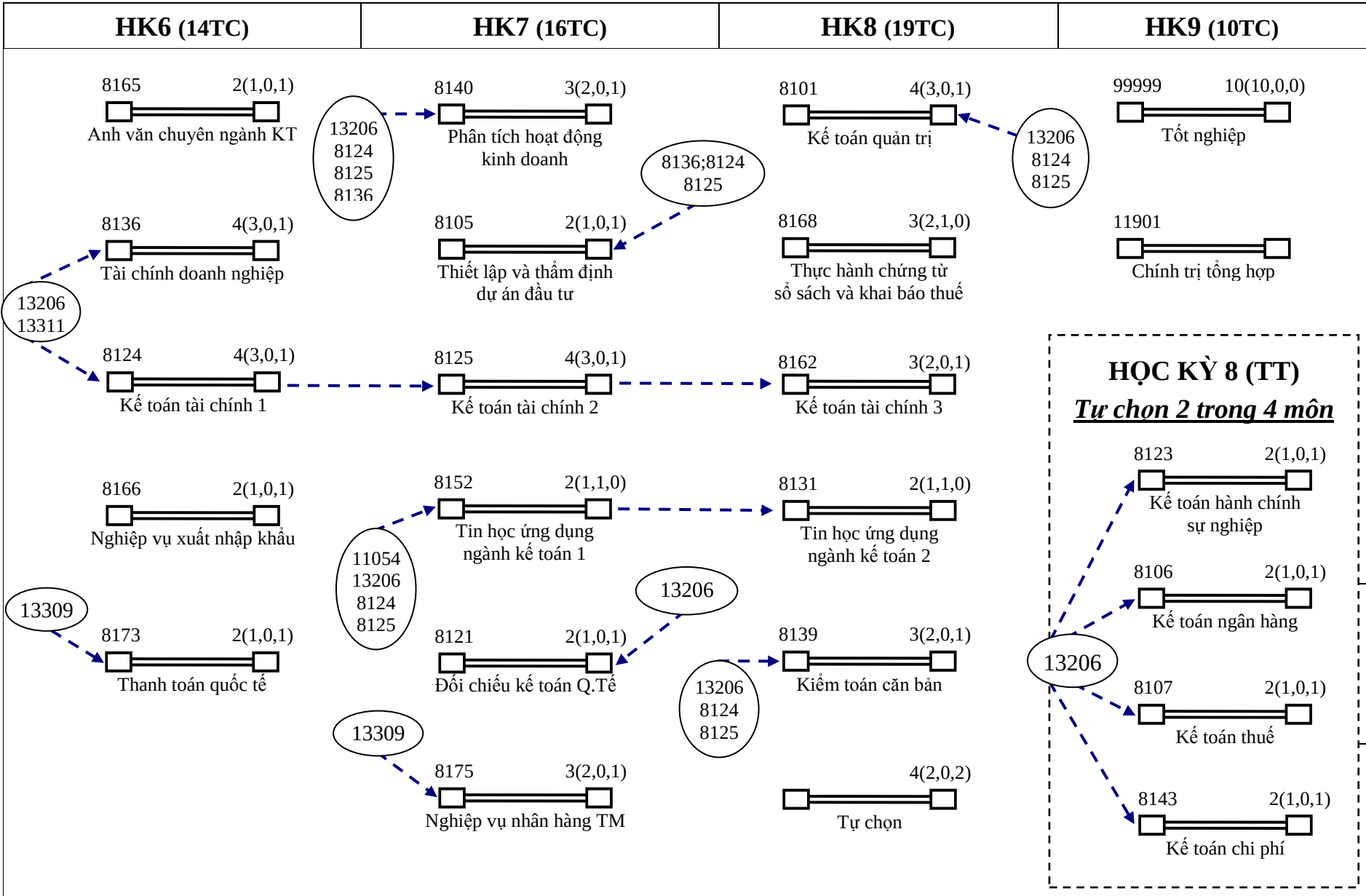
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH KẾ TOÁN - KHÓA 2012 (NGÀY)



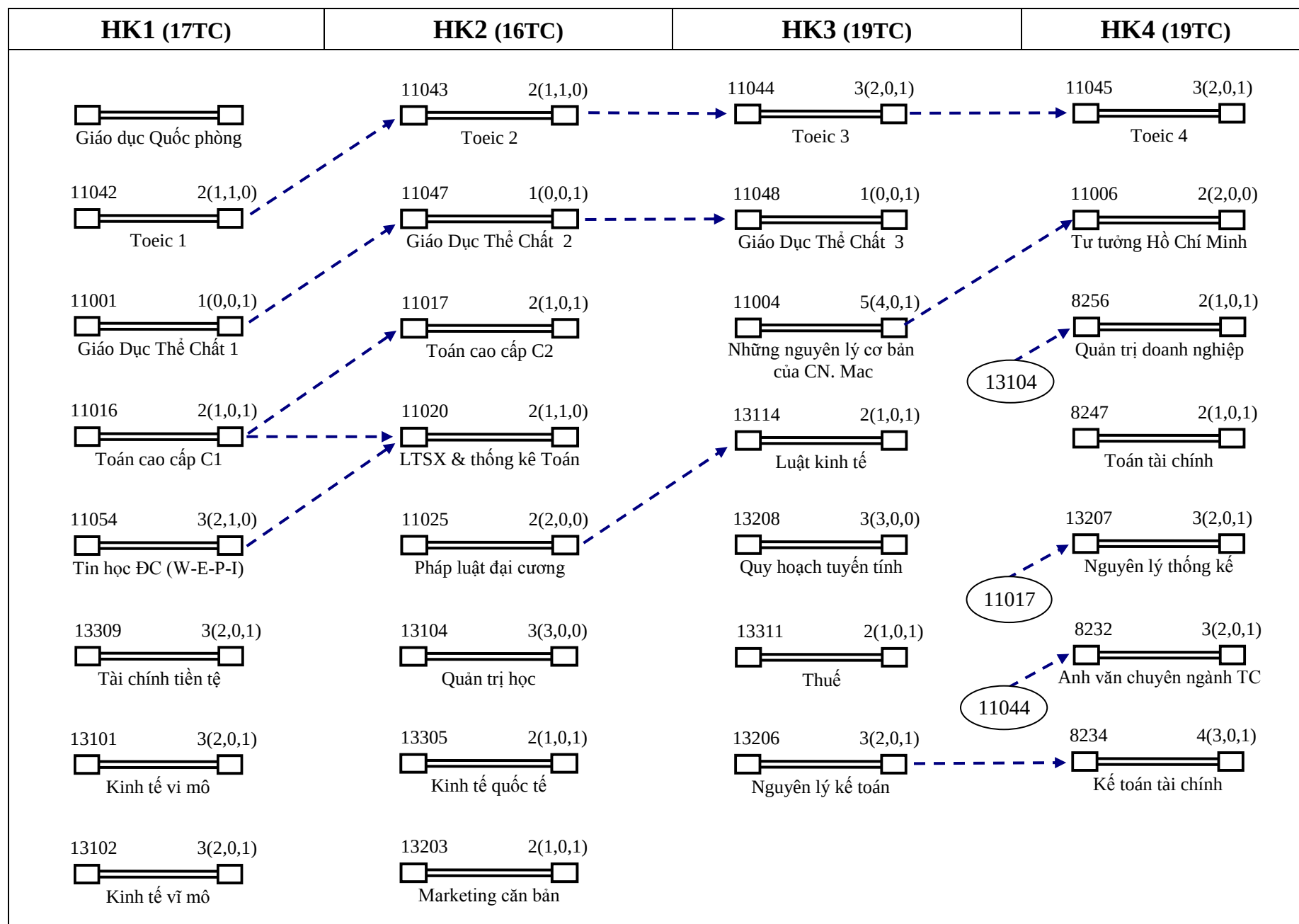
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH KẾ TOÁN - KHÓA 2012 (ĐÊM)



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH KẾ TOÁN - KHÓA 2012 (ĐÊM)



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG K2012 (NGÀY)



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG K2012 (NGÀY)

HK5 (17TC)	HK6 (16TC)	HK7 (15TC)	HK8 (10TC)
11005 3(3,0,0) Đường lối cách mạng Đảng CS VN 8280 1(0,0,1) Phương pháp nghiên cứu KH 13110 3(3,0,0) Kinh tế lượng 11046 3(2,0,1) Toeic 5 8279 3(2,0,1) Tài chính DN 1 8256 2(1,0,1) Tin học quản lý 8236 2(1,0,1) Nguyên lý & THBH	8270 2(1,0,1) Thị trường chứng khoán 8255 2(1,0,1) Thiết lập & TĐ DA ĐT 8249 2(1,0,1) Phân tích tài chính 8281 3(2,0,1) Nghịệp vụ NHTM 8242 3(2,0,1) Tài chính quốc tế 8284 1(0,1,0) Thực hành tài chính DN	8285 3(2,0,1) Kế toán ngân hàng 8238 2(1,0,1) Quản trị NHTM 8243 2(1,1,0) THUD ngành tài chính 8283 2(1,0,1) Thanh toán quốc tế 8287 1(0,1,0) Thực hành nghịệp vụ NHTM Tự chọn	99999 10(10,0,0) Tốt nghiệp 11901 Chính trị Tổng hợp TỰ CHỌN 1 – 5 tín chỉ (HK7) 8250 3(3,0,0) Đầu tư tài chính 8239 2(1,0,1) Quản trị rủi ro tài chính TỰ CHỌN 2 – 5 tín chỉ (HK7) 8251 2(2,0,0) Thẩm định bất động sản 8252 1(0,0,1) Marketing Ngân hàng 8253 2(2,0,0) Kinh doanh ngoại hối

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH TRUNG QUỐC HỌC K2012

HK1 (14TC)	HK2 (16TC)	HK3 (16TC)	HK4 (15TC)	HK5 (17TC)
Giáo dục Quốc phòng	11047 Giáo Dục Thể Chất 2 1(0,0,1)	11048 Giáo Dục Thể Chất 3 1(0,0,1)	11031 Môi trường và phát triển 1(1,0,0)	11037 Tiếng Việt 2(1,0,1)
11001 Giáo Dục Thể Chất 1 1(0,0,1)	11054 Tin học Đại cương (W,E,P,I) 3(2,1,0)	11027 Cơ sở Văn hóa VN 2(1,0,1)	9244 Ngữ pháp Hán ngữ hiện đại 2(1,1,0)	11026 Phương pháp nghiên cứu khoa học 1(0,0,1)
11004 Nguyên lý cơ bản của CN. Mac Lênin 5(4,0,1)	9002 Cơ sở ngôn ngữ 2(1,0,1)	9005 Lịch sử Việt Nam 3(2,0,1)	11025 Pháp luật đại cương 2(2,0,0)	92192 Nghiệp vụ thư ký – Tiếng Trung 1(0,0,1)
9201 Nói 1 - Tiếng Trung 2(1,0,1)	9239 Nói 2 – Tiếng Trung 3(2,0,1)	9242 Nói 3 – Tiếng Trung 3(2,0,1)	92110 Nói 4 – Tiếng Trung 3(2,0,1)	9217 Nói 5 – Tiếng Trung 3(2,0,1)
92101 Đọc 1 – Tiếng Trung 2(1,0,1)	9241 Đọc 2 – Tiếng Trung 2(1,1,0)	9243 Đọc 3 – Tiếng Trung 2(1,0,1)	92112 Đọc 4 – Tiếng Trung 2(1,0,1)	9220 Đọc 5 – Tiếng Trung 2(1,0,1)
9292 Viết 1 – Tiếng Trung 3(2,0,1)	9240 Viết 2 – Tiếng Trung 3(2,0,1)	92106 Viết 3 – Tiếng Trung 3(2,0,1)	92111 Viết 4 – Tiếng Trung 3(2,0,1)	9200 Viết 5 – Tiếng Trung 3(2,0,1)
11036 Thống kê xã hội 1(1,0,0)	9246 Nghe 2 – Tiếng Trung 2(1,1,0)	9248 Nghe 3 – Tiếng Trung 2(1,1,0)	9245 Nghe 4 – Tiếng Trung 2(1,1,0)	92114 Nghe 5 – Tiếng Trung 2(1,1,0)
				9008 Lịch sử tư tưởng văn minh TG 3(3,0,0)

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH TRUNG QUỐC HỌC K2012

HK6 (17TC)	HK7 (18TC)	HK8 (17TC)	HK9 (10TC)
11006 2(2,0,0)  —————  Tư tưởng HCM 9217 9222 3(2,0,1)  —————  Nói 6 - Tiếng Trung 9220 9267 2(1,0,1)  —————  Đọc 6 - Tiếng Trung 92114 9249 2(1,1,0)  —————  Nghe 6 - Tiếng Trung 9200 9266 3(2,0,1)  —————  Viết 6 - Tiếng Trung 9294 2(1,1,0)  —————  Hán ngữ văn phòng 9293 2(2,0,0)  —————  Nhập môn Đất nước học TQ Kinh tế - Lịch sử TQ 9247 1(0,0,1)  —————  Nghiệp vụ du lịch - Tiếng Trung	11005 3(3,0,0)  —————  Đường lối CM của Đảng CSVN 9226 3(2,0,1)  —————  Nói 7 - Tiếng Trung 9271 2(1,0,1)  —————  Đọc 7 - Tiếng Trung 9269 2(1,1,0)  —————  Nghe 7 - Tiếng Trung 9270 3(2,0,1)  —————  Viết 7 - Tiếng Trung 9212 3(2,0,1)  —————  Nhân học - Văn hóa XH Trung Quốc 9268 2(1,1,0)  —————  Hán ngữ thương mại	13206 3(2,0,1)  —————  Nguyên lý kế toán 9231 3(2,0,1)  —————  Nói 8 - Tiếng Trung 92357 2(1,0,1)  —————  Đọc 8 - Tiếng Trung 92355 2(1,1,0)  —————  Nghe 8 - Tiếng Trung 92356 3(2,0,1)  —————  Viết 8 - Tiếng Trung 9234 2(1,0,1)  —————  Hoa văn ứng dụng 9299 2(1,1,0)  —————  Kỹ năng biên - phiên dịch	99999 10(10,0,0)  —————  Tốt nghiệp 11901  —————  Chính trị Tổng hợp MÔN TỰ CHỌN 9247 0(0,0,1)  —————  Nghiệp vụ du lịch - Tiếng trung 13206 3(2,0,1)  —————  Nguyên lý kế toán 92192 1(0,0,1)  —————  Nghiệp vụ thư ký - Tiếng Trung

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH NHẬT BẢN HỌC K2012

HK1 (16TC)	HK2 (17TC)	HK3 (17TC)	HK4 (15TC)	HK5 (17TC)
11001 1(0,0,1) Giáo Dục Thể Chất 1	11047 1(0,0,1) Giáo Dục Thể Chất 2	11048 1(0,0,1) Giáo Dục Thể Chất 3	11031 1(1,0,0) Môi trường và phát triển	11026 1(0,0,1) PP nghiên cứu khoa học
11004 5(4,0,1) Nguyên lý cơ bản của CN. Mac Lê nin	11054 3(2,1,0) Tin học Đại cương (W,E,P,I)	11027 2(1,0,1) Cơ sở văn hóa VN	11025 2(2,0,0) Pháp luật đại cương	11037 2(1,0,1) Tiếng Việt
9121 2(1,0,1) Nghe 1 - Tiếng Nhật	9104 2(2,0,0) Lịch sử Nhật Bản	91102 2(2,0,0) Viết 3 - Tiếng Nhật	9190 1(0,0,1) Nhật Bản hiện đại	9115 2(1,0,1) Nghe 5 - Tiếng Nhật
9102 2(1,0,1) Nói 1 - Tiếng Nhật	9146 2(1,0,1) Nghe 2 - Tiếng Nhật	9108 2(1,0,1) Nghe 3 - Tiếng Nhật	9112 2(1,0,1) Nghe 4 - Tiếng Nhật	9116 2(1,1,0) Nói 5 - Tiếng Nhật
9103 5(4,0,1) Đọc viết 1 - Tiếng Nhật	9106 2(1,0,1) Nói 2 - Tiếng Nhật	9109 2(1,0,1) Nói 3 - Tiếng Nhật	9113 2(1,0,1) Nói 4 - Tiếng Nhật	9134 2(1,1,0) Đọc 5 - Tiếng Nhật
11036 1(1,0,0) Thống kê xã hội	9107 5(3,0,2) Đọc viết 2 - Tiếng Nhật	9147 2(1,0,1) Đọc 3 - Tiếng Nhật	9132 2(1,1,0) Đọc 4 - Tiếng Nhật	9008 3(3,0,0) Lịch sử tư tưởng văn minh TG
Giáo dục quốc phòng	9002 2(1,0,1) Cơ sở ngôn ngữ	9189 3(2,0,1) Ngữ pháp 3 - Tiếng Nhật	9133 3(2,0,1) Ngữ pháp 4 - Tiếng Nhật	9135 3(2,0,1) Ngữ pháp 5 - Tiếng Nhật
		9005 3(2,0,1) Lịch sử Việt Nam	9191 2(1,0,1) Viết 4 - Tiếng Nhật	9192 2(1,0,1) Viết 5 - Tiếng Nhật

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH NHẬT BẢN HỌC K2012

HK6 (18TC)	HK7 (16TC)	HK8 (16TC)	HK9 (10TC)
11006 2(2,0,0)  Tư tưởng HCM	11005 3(3,0,0)  Đường lối CM của Đảng CSVN	13206 3(2,0,1)  Nguyên lý kế toán	99999 10(10,0,0)  Tốt nghiệp
9118 2(2,0,0)  Địa lý dân cư Nhật Bản	9130 1(0,1,0)  Biên phiên dịch – Tiếng Nhật	9197 2(1,0,1)  Nghiệp vụ thư ký – Tiếng Nhật	11901  Chính trị Tổng hợp
9115 9119 2(1,1,0)  Nghe 6 – Tiếng Nhật	9124 2(1,1,0)  Nghe 7 – Tiếng Nhật	9007 1(0,0,1)  Tổng quan về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch	
9116 9120 2(1,1,0)  Nói 6 - Tiếng Nhật	9125 2(1,1,0)  Nói 7 – Tiếng Nhật	9128 2(1,1,0)  Nghe 8 – Tiếng Nhật	
9134 9194 3(2,0,1)  Đọc 6 – Tiếng Nhật	9195 3(2,0,1)  Đọc 7 – Tiếng Nhật	9129 2(1,1,0)  Nói 8 – Tiếng Nhật	
9135 9148 3(2,0,1)  Ngữ pháp 6 – Tiếng Nhật	9140 3(2,0,1)  Ngữ pháp 7 – Tiếng Nhật	9196 3(2,0,1)  Đọc 8 – Tiếng Nhật	
9192 9193 2(1,0,1)  Viết 6 – Tiếng Nhật	9123 2(2,0,0)  Kinh tế Nhật Bản	9142 3(2,0,1)  Ngữ pháp 8 – Tiếng Nhật	
9127 2(1,0,1)  Nhân học – Văn hóa – Xã hội NB			

MÔN TỰ CHỌN

9007 1(0,0,1)

 Tổng quan về nghiệp vụ hướng dẫn du lịch

13206 3(2,0,1)

 Nguyên lý kế toán

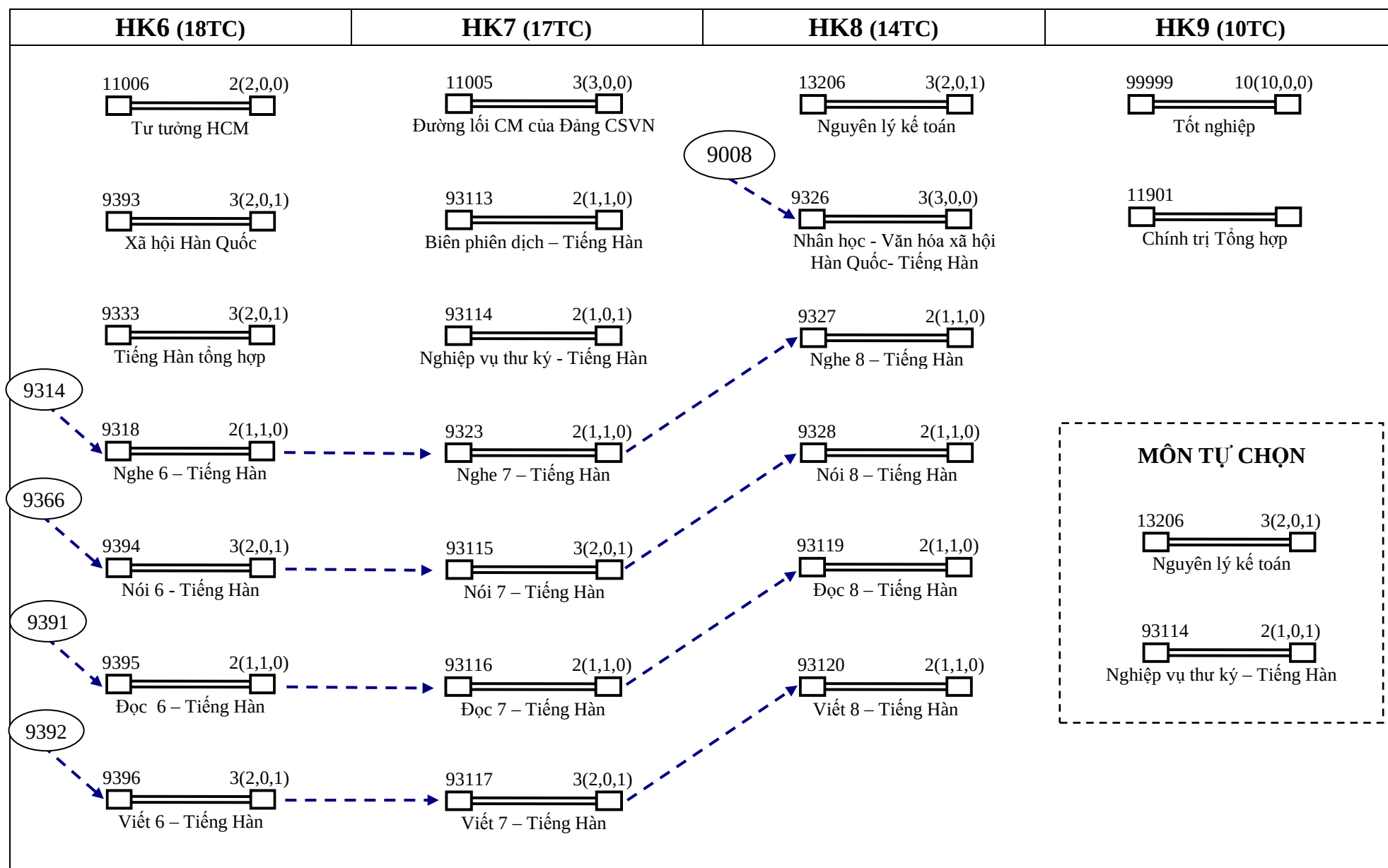
9197 2(1,0,1)

 Nghiệp vụ thư ký- Tiếng Nhật

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH HÀN QUỐC HỌC K2012

HK1 (15TC)	HK2 (16TC)	HK3 (17TC)	HK4 (17TC)	HK5 (16TC)
11001 1(0,0,1) Giáo Dục Thể Chất 1	11047 1(0,0,1) Giáo Dục Thể Chất 2	11048 1(0,0,1) Giáo Dục Thể Chất 3	11031 1(1,0,0) Môi trường và phát triển	11037 2(1,0,1) Tiếng Việt
11036 1(1,0,0) Thống kê xã hội	11054 3(2,1,0) Tin học Đại cương (W,E,P,I)	11027 2(1,0,1) Cơ sở Văn hóa VN	11025 2(2,0,0) Pháp luật đại cương	11026 1(0,0,1) Phương pháp nghiên cứu KH
11004 5(4,0,1) Nguyên lý cơ bản của CN. Mac Lenin	9002 2(1,0,1) Cơ sở ngôn ngữ	9005 3(2,0,1) Lịch sử Việt Nam	9335 1(0,1,0) Đất nước học Hàn Quốc Tiếng Hàn	9008 3(3,0,0) Lịch sử tư tưởng văn minh thế giới
9340 2(1,0,1) Nghe 1 – Tiếng Hàn	9343 2(1,1,0) Nghe 2 – Tiếng Hàn	9307 2(1,1,0) Nghe 3 – Tiếng Hàn	9336 3(3,0,0) Nghe 4 – Tiếng Hàn	9314 2(1,0,1) Nghe 5 – Tiếng Hàn
9301 2(1,0,1) Nói 1 – Tiếng Hàn	9344 3(2,0,1) Nói 2 – Tiếng Hàn	9334 3(2,0,1) Nói 3 – Tiếng Hàn	9337 3(3,0,0) Nói 4 – Tiếng Hàn	9366 3(3,0,0) Nói 5 – Tiếng Hàn
9341 2(1,1,0) Đọc 1 – Tiếng Hàn	9345 2(1,1,0) Đọc 2 – Tiếng Hàn	9347 3(2,0,1) Đọc 3 – Tiếng Hàn	9349 2(1,1,0) Đọc 4 – Tiếng Hàn	9391 2(1,1,0) Đọc 5 – Tiếng Hàn
9342 2(1,1,0) Viết 1 – Tiếng Hàn	9346 3(2,0,1) Viết 2 – Tiếng Hàn	9348 3(2,0,1) Viết 3 – Tiếng Hàn	9338 3(2,0,1) Viết 4 – Tiếng Hàn	9392 3(2,0,1) Viết 5 – Tiếng Hàn
Giáo dục Quốc phòng			9303 2(2,0,0) Lịch sử Hàn Quốc	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH HÀN QUỐC HỌC K2012



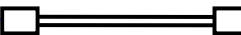
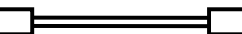
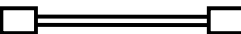
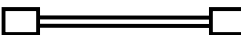
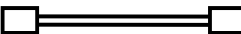
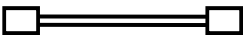
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH VIỆT NAM HỌC K2012

HK1 (18TC)	HK2 (17TC)	HK3 (18TC)	HK4 (16TC)	HK5 (14TC)
11042 2(1,1,0)  Toeic 1 	11043 2(1,1,0)  Toeic 2 	11044 3(2,0,1)  Toeic 3 	11045 3(2,0,1)  Toeic 4 	11046 3(2,0,1)  Toeic 5 
11001 1(0,0,1)  Giáo Dục Thể Chất 1 	11047 1(0,0,1)  Giáo Dục Thể Chất 2 	11048 1(0,0,1)  Giáo Dục Thể Chất 3 	94100 3(3,0,0)  Văn học dân gian 	11031 1(1,0,0)  Môi trường và phát triển 
11036 1(1,0,0)  Thống kê xã hội 	11054 3(2,1,0)  Tin học Đại cương (W,E,P,I) 	11027 2(1,0,1)  Cơ sở văn hóa VN 	11025 2(2,0,0)  Pháp luật đại cương 	11026 1(0,0,1)  PP nghiên cứu khoa học 
11004 5(4,0,1)  Nguyên lý cơ bản của CN Mac Lênin 	9002 2(1,0,1)  Cơ sở ngôn ngữ 	9005 3(2,0,1)  Lịch sử Việt Nam 	94110 2(1,1,0)  Quản trị lữ hành 	11037 2(1,0,1)  Tiếng Việt 
9401 2(1,0,1)  Địa lý VN 	94118 2(1,0,1)  Anh văn chuyên ngành 2 	9412 1(0,0,1)  Hệ thống bảo tàng VN 	9413 2(1,1,0)  Anh văn chuyên ngành 4 	9008 3(3,0,0)  Lịch sử tư tưởng văn minh thế giới 
94117 3(3,0,0)  Tâm lý đại cương  Tâm lý du khách	9405 2(1,0,1)  Cơ sở Tiếng Việt 	94120 3(3,0,0)  Anh văn chuyên ngành 3 	94114 2(1,0,1)  Marketing cơ bản – marketing du lịch 	9419 2(0,1,1)  Anh văn chuyên ngành 5 
9442 2(2,0,0)  Nhập môn xã hội học 	94119 3(3,0,0)  Quy hoạch và phân vùng du lịch VN 	94113 2(1,1,0)  Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch 	9448 2(1,0,1)  Văn hóa VN trong bối cảnh VH ĐNA 	94115 2(1,0,1)  Du lịch sinh thái và các loại hình du lịch 
94111 2(2,0,0)  Tổng quan du lịch 	94112 2(2,0,0)  Pháp luật về du lịch 	9443 3(2,0,1)  Dân tộc học và các dân tộc ở Việt Nam 		
 Giáo dục quốc phòng 				

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH VIỆT NAM HỌC K2012

HK6 (17TC)	HK7 (14TC)	HK8 (16TC)	HK9 (10TC)
11006 2(2,0,0)   Tư tưởng HCM 94101 2(1,1,0)   Các di sản văn hóa thế giới của VN - ĐNA 9419   Anh văn chuyên ngành 6 9424 2(0,1,1)   Anh văn chuyên ngành 6 9430 2(1,0,1)   Kỹ năng hỗ trợ quay phim, chụp hình 94103 3(3,0,0)   Lịch sử nghệ thuật Việt Nam 94104 3(2,0,1)   Địa lý du lịch nội địa và quốc tế 94116 3(2,0,1)   NV lễ tân ngoại giao và NV lưu trú	11005 3(3,0,0)   Đường lối CM của Đảng CSVN 94106 2(1,1,0)   Tổng quan về tiến trình kinh tế VN 9431 2(0,1,1)   Anh văn chuyên ngành 7 9422 2(1,0,1)   Nhân học - Văn hóa Xã hội VN 94105 2(1,0,1)   Địa danh học và các địa danh ở VN 94108 3(1,1,1)   Tổng quan về tour DL và kiến tập 7	13206 3(2,0,1)   Nguyên lý kế toán 94108   Tổng quan về tour DL và kiến tập 8 9435 2(0,1,1)   Anh văn chuyên ngành 8 11027   Phong tục, tín ngưỡng và lễ hội VN 9434 3(2,0,1)   Phong tục, tín ngưỡng và lễ hội VN 9445 3(2,0,1)   Lịch sử làng xã cổ truyền VN 94107 2(1,0,1)   Tôn giáo học và các tôn giáo ở VN	99999 10(10,0,0)   Tốt nghiệp 11901   Chính trị Tổng hợp MÔN TỰ CHỌN 94113 2(1,1,0)   Nghiệp vụ hướng dẫn du lịch 9430 2(1,0,1)   Kỹ năng hỗ trợ quay phim, chụp hình 13206 3(2,0,1)   Nguyên lý kế toán

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH NGỮ VĂN ANH KHÓA 2012

HK1 (14TC)	HK2 (17TC)	HK3 (19TC)	HK4 (19TC)	HK5 (14TC)
11001 1(0,0,1)  Giáo Dục Thể Chất 1	11047 1(0,0,1)  Giáo Dục Thể Chất 2	11048 1(0,0,1)  Giáo Dục Thể Chất 3	11027 2(1,0,1)  Cơ sở văn hoá VN	11026 1(0,0,1)  Phương pháp nghiên cứu KH
11037 2(1,0,1)  Tiếng Việt	11054 3(2,1,0)  Tin học Đại cương (W,E,P,I)	11004 5(4,0,1)  Nguyên lý cơ bản của CN. Mac Lênin	11025 2(2,0,0)  Pháp luật đại cương	10129 2(1,0,1)  Semantics
10102 2(1,0,1)  Speaking 1	10110 2(1,0,1)  Speaking 2	10114 2(1,0,1)  Speaking 3	10119 2(1,0,1)  Speaking 4	10125 2(0,0,2)  Speaking 5
10103 2(1,0,1)  Listening 1	10109 2(1,0,1)  Listening 2	10113 2(2,0,0)  Listening 3	10118 2(2,0,0)  Listening 4	10124 2(1,0,1)  Listening 5
10104 2(2,0,0)  Reading 1	10112 2(2,0,0)  Reading 2	10115 3(3,0,0)  Reading 3	10120 3(3,0,0)  Reading 4	10126 3(2,0,1)  Reading 5
10106 2(2,0,0)  Writing 1	10108 2(1,0,1)  Writing 2	10116 3(3,0,0)  Writing 3	10121 3(2,0,1)  Writing 4	10127 3(2,0,1)  Writing 5
10101 1(0,0,1)  Pronunciation 1	10111 2(2,0,0)  Pronunciation 2	10122 2(2,0,0)  Cross – Cultural Communication	101188 1(0,1,0)  Chinese 1	101189 1(0,1,0)  Chinese 2
10105 2(2,0,0)  Grammar 1	10107 2(2,0,0)  Grammar 2	101187 1(0,0,1)  Morphology	10123 2(2,0,0)  Ame/Bri Studies	
 Giáo dục quốc phòng	101186 1(0,0,1)  Study Skills	10105 10107	10128 2(2,0,0)  Syntax	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TÍN CHỈ NGÀNH NGỮ VĂN ANH KHÓA 2012

HK6 (14TC)	HK7 (15TC)	HK8 (14TC)	HK9 (10TC)
11006 2(2,0,0)  —————  Tư tưởng HCM	11005 3(3,0,0)  —————  Đường lối CM của Đảng	101184 2(1,0,1)  —————  Interpretation	99999 10(10,0,0)  —————  Tốt nghiệp
10136 2(1,1,0)  —————  Business Writing 1	10143 2(1,0,1)  —————  Business Writing 2	101199 2(1,0,1)  —————  Business Writing 3	11901  —————  Chính trị Tổng hợp
10126  —————  Reading 6	101194 2(1,0,1)  —————  Reading 7	101195 2(1,1,0)  —————  Reading 8	
10124  —————  Listening 6	11026  —————  Research Writing	101196 2(1,0,1)  —————  Office Skills	
10125  —————  Speaking 6	101193 2(1,1,0)  —————  Communication Skills	101197 2(1,0,1)  —————  Marketing	
101189  —————  Chinese 3	101191 1(0,1,0)  —————  Chinese 4	101198 2(1,0,1)  —————  Business Management	
10138 2(1,1,0)  —————  Translation 1	10144 2(1,0,1)  —————  Translation 2	101200 2(1,1,0)  —————  Luyện Toeic	
	101192 1(0,1,0)  —————  English Literatures		

